
**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI
DƯƠNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI
DƯƠNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ



LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản luận văn là công trình nghiên cứu khoa học, độc lập của tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng, chưa được ai sử dụng trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào trước đây. Nếu có gian lận, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả luận văn trước Hội đồng nhà trường.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

Tác giả



LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn thạc sĩ, trước tiên tôi xin cảm ơn sâu sắc đến TS Nguyễn A – người trực tiếp hướng dẫn và chỉ bảo tận tình tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn. Thầy vẫn luôn cho phép tôi tự do, bày tỏ quan điểm đồng thời đưa ra những nhận xét, góp ý, dẫn dắt tôi đi đúng hướng trong suốt thời gian nghiên cứu, thực hiện đề tài luận văn thạc sĩ.

Tôi cũng xin cảm ơn các thầy, cô giáo trong Trường đã truyền đạt cho tôi những kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành trong suốt thời gian học tập để tôi có được nền tảng kiến thức hỗ trợ rất lớn cho tôi trong quá trình làm luận văn thạc sĩ.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến ban lãnh đạo, các anh chị nhân viên phòng kế toán Công ty cổ phần thép Hoà Phát Hải Dương đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình thu thập dữ liệu cũng như giải đáp các câu hỏi liên quan đến đề tài nghiên cứu để hoàn thành luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Tác giả



MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	ii
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU	vii
LỜI MỞ ĐẦU	8
1. Tính cấp thiết của đề tài.	8
2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài.	9
3. Mục đích nghiên cứu của đề tài	11
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.	12
5. Các câu hỏi đặt ra trong quá trình nghiên cứu.	12
6. Phương pháp nghiên cứu:	12
7. Kết cấu của luận văn:	15
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	16
1.1 Tổng quan về thuế thu nhập doanh nghiệp	16
1.1.1 <i>Khái niệm và đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	16
1.1.2 <i>Nội dung chủ yếu của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	17
1.2. Kế toán thuế TNDN theo chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành	20
1.2.1. <i>Kế toán thuế TNDN theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam</i>	20
1.2.2. <i>Kế toán thuế TNDN theo quy định của chế độ kế toán Doanh nghiệp.</i>	27
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	44
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG	45
2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương	45
2.1.1. <i>Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần thép Hòa Phát</i>	

2.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và quản lý của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương.

48

Đặc điểm quản lý sản xuất kinh doanh của công ty 50

2.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương. 53

2.2. Thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương. 62

2.2.1. Chứng từ kế toán 62

2.2.2. Tài khoản kế toán sử dụng và phương pháp kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp.

63

2.2.3. kê khai và quyết toán thuế TNDN 76

2.3. Đánh giá thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương. 82

2.3.1 Ưu điểm 82

2.3.2 Hạn chế và nguyên nhân. 83

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 86

CHƯƠNG 3 HOÀN THIỆN KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG 87

3.1. Định hướng phát triển và yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương. 87

3.1.1. Định hướng phát triển của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương 87

3.1.2. Yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương 88

3.2. Các giải pháp hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương 89

3.2.1. Giải pháp thứ nhất, hoàn thiện vận dụng chứng từ kế toán liên quan đến kế toán thuế TNDN	89
3.2.2. Giải pháp thứ hai, hoàn thiện vận dụng tài khoản kế toán đối với kế toán thuế TNDN:	95
3.2.3. Giải pháp thứ ba, hoàn thiện công tác kê khai, quyết toán thuế TNDN:	96
3.2.4. Giải pháp thứ tư, hoàn thiện việc phản ánh thông tin về thuế TNDN trên các Báo cáo tài chính:	98
3.3. Điều kiện thực hiện giải pháp	101
3.3.1. Đối với Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương.	101
3.3.2. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước	103
3.4. Các hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai	105
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	107
KẾT LUẬN	108
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	



DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TK	Tài khoản
HHDV	Hàng hóa dịch vụ
HTKK	Hỗ trợ kê khai
CP	Cổ phần
CPBH	Chi phí bán hàng
CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
GTGT	Giá trị gia tăng
TT	Thông tư
NĐ	Nghị định
NVL	Nguyên vật liệu
VAS	Chuẩn mực kế toán
TN	Thu nhập
CP	Chi phí
NSNN	Ngân sách nhà nước
TSCĐ	Tài sản cố định
CCDC	Công cụ dụng cụ



DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Sơ đồ 1.1: Nội dung thuế thu nhập doanh nghiệp	21
Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33
Sơ đồ 1.3: Kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37
Sơ đồ 1.4: Kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38
Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất của công ty	47
Sơ đồ 2.2: Bộ máy quản lý của công ty	51
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty	54
Sơ đồ 2.4: Trình tự hạch toán của công ty theo hình thức kế toán máy	58
Sơ đồ 2.5: Giao diện “phần mềm quản trị tài chính - kế toán BRAVO”	59



LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Đối với bất kỳ một quốc gia nào thì thuế cũng đóng một vai trò hết sức quan trọng và chiếm phần lớn trong tổng thu Ngân sách Nhà nước. Việc thực thi một số chính sách thuế có hiệu quả sẽ đảm bảo ổn định cho nguồn thu này. Một quốc gia đang phát triển như Việt Nam hiện nay thì vấn đề tăng thu ngân sách luôn là một vấn đề thiết yếu. Bởi cơ sở để phát triển luôn là một chính sách hợp lý và nguồn ngân sách dồi dào. Mà “ Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước” chính sách về thuế luôn là chính sách lớn của một quốc gia. Một chính sách đúng sẽ là đòn bẩy để thúc đẩy nền kinh tế phát triển và ngược lại.

Kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng đang ngày càng phát triển mạnh mẽ. Song hành cùng sự phát triển đó là sự gia tăng về số lượng và chất lượng của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này lại đóng góp một phần lợi ích của mình cho xã hội thông qua thuế TNDN. Nhà nước sử dụng thuế TNDN thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập đảm bảo công bằng xã hội.

Thực chất thuế là một khoản làm giảm thu nhập của doanh nghiệp nhưng lại tăng thu nhập của nhà nước, và kế toán được coi như một công cụ để dung hòa hai lợi ích này. Để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế cùng với sự phức tạp của nó kế toán cũng phải phát triển theo. Hệ thống kế toán Việt nam nói chung và kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng đã không ngừng hoàn thiện và phát triển. Từ khi bắt đầu xây dựng các chuẩn mực kế toán Việt nam năm 2000 đến nay, Bộ tài chính đã ban hành 26 chuẩn mực kế toán. Cùng với sự ra đời của các chuẩn mực kế toán có sửa đổi và xây dựng mới các nguyên tắc và phương pháp kế toán tương ứng. Trong đó chuẩn



mức kế toán Việt nam số 17- Thuế TNDN được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 và thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 hướng dẫn chi tiết thực hiện chuẩn mực 17.

Thực tế luôn luôn tồn tại sự khác biệt giữa các chính sách về thuế với các quy định trong các chuẩn mực và chế độ kế toán. Việc xác định lợi nhuận kế toán dựa vào việc áp dụng các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán và chính sách kế toán mà doanh nghiệp áp dụng. Còn lợi nhuận tính thuế lại dựa trên luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Sự khác biệt giữa chính sách thuế và chế độ kế toán tạo ra sự chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo kế toán và số thuế phải nộp theo quy định của thuế. Vì thế các doanh nghiệp cần phải hiểu và nắm rõ sự khác biệt này để thực hiện theo đúng quy định.

Trước những khó khăn, thách thức trong việc hội nhập của các chính sách, quy định về thuế trong giai đoạn hiện nay của nước ta, việc nghiên cứu để hiểu sâu hơn về thuế TNDN và kế toán thuế TNDN trong các doanh nghiệp Việt Nam đang là vấn đề được các nhà quản lý quan tâm. Nhận thức được tầm quan trọng của thuế TNDN và công tác kế toán thuế TNDN trong các DN, em đã chọn đề tài: ***“Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương”*** làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài.

Kế toán thuế TNDN là một vấn đề được các DN quan tâm trong suốt nhiều năm qua. Ở Việt Nam đã có nhiều các đề tài nghiên cứu khoa học, các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ hay các bài báo đăng trên các tạp chí. Qua tìm hiểu tác giả thấy có một số đề tài thạc sĩ về kế toán thuế TNDN trong vài năm gần đây tại trường Đại học Thương mại, cụ thể:

- **Nguyễn Thị Nguyệt , 2017- “Kế toán thuế TNDN tại các DN xây dựng trên địa bàn huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội”** –Luận văn thạc sĩ ĐH Thương mại. Đề tài đã phân tích rõ việc thực hiện luật và chế độ kế toán hiện

hành, áp dụng các chính sách thuế, thông tư nghị định về thuế TNDN tại các DN, đã tập trung nghiên cứu tính thuế TNDN từ việc đánh giá các kết quả đạt được, những hạn chế và nêu được nguyên nhân những hạn chế trong kế toán thuế TNDN tại các DN xây dựng trên địa bàn huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội. Từ đó tác giả đã kiến nghị các giải pháp giúp các DN xây dựng hoàn thiện công tác thuế TNDN.

- **Phạm Thị Thu Huyền , 2017- “*Kế toán thuế TNDN tại các Công ty cổ phần trên địa bàn TP Hà Nội*”** –Luận văn thạc sĩ ĐH Thương mại. Tác giả cho rằng thuế TNDN là một chỉ tiêu vô cùng quan trọng trong công tác quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty nói chung và các công ty CP trên địa bàn TP Hà Nội nói riêng. Qua khảo sát thực trạng tác giả cũng đưa ra các giải pháp thiết thực hữu ích giúp các công ty được khảo sát nói riêng và các công ty cổ phần trên địa bàn TP Hà Nội nói chung có được những hướng giải quyết cho các vấn đề hiện nay đang xảy ra, phát sinh tại đơn vị mình.

- **Lê Thị Thu, 2018 -“ *Kế toán thuế TNDN tại Công ty CP vật tư và thiết bị toàn bộ*”** - Luận văn thạc sĩ ĐH Thương mại. Tác giả đi vào nghiên cứu xác định được thuế TNDN, Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, tài chính, Thu nhập khác, Chi phí bán hàng, CP tài chính, CP QLDN, CP khác...Từ đó lên được bảng tổng hợp Chi phí, doanh thu tính thuế TNDN, xác định thuế TNDN tạm nộp trong năm và phải nộp cả năm. Đồng thời tác giả cũng chỉ ra được các khoản chênh lệch tại công ty trong năm tài chính đó, đưa ra các nhận xét đánh giá kết quả đạt được, những hạn chế, tồn tại cơ bản của chế độ kế toán, pháp luật thuế hiện hành về kế toán thuế TNDN ở DN.

- **Mai Thị Sen , 2018- “*Kế toán thuế TNDN tại các DN thương mại trên địa bàn TP Hà Nội*”** –Luận văn thạc sĩ ĐH Thương mại. Khi thực hiện đề tài tác giả mong muốn tìm hiểu kỹ chuẩn mực kế toán số 17, luật thuế và

các quy định của chính phủ. Qua nghiên cứu tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về Luật thuế TNDN và kế toán chi phí thuế TNDN. Từ cơ sở lý thuyết và thực tiễn vận dụng, tác giả đưa ra các mô tả trong việc thực hiện công tác thuế TNDN tại các DN thương mại trên địa bàn TP Hà Nội, đồng thời đưa ra các nhận xét và các mặt đạt được và các mặt còn hạn chế trong việc thực hiện công tác thuế TNDN tại các đơn vị này. Từ đó tác giả mạnh dạn đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế các nhược điểm, các bất cập cần khắc phục về các quy định pháp lý và thực tiễn thực hiện tại các doanh nghiệp này.

- **Đặng Thị Mây , 2018- “Kế toán thuế TNDN tại các Công ty may trên địa bàn tỉnh Nam Định”** –Luận văn thạc sĩ ĐH Thương mại. Tác giả nhận thấy ở các công ty may trên địa bàn chủ yếu chỉ quan tâm đến thuế TNDN hiện hành mà bỏ qua thuế TNDN hoãn lại, kế toán thuế TNDN mới chỉ phục vụ cho mục đích thuế mà chưa phục vụ cho mục đích kế toán. Điều này ảnh hưởng khá lớn đến các quyết định kinh tế có liên quan tới công ty của các đối tượng sử dụng thông tin kế toán. Từ đó tác giả kiến nghị các công ty may trên địa bàn không chỉ chú trọng vào nghĩa vụ thuế đối với NSNN mà còn phải nâng cao chất lượng thông tin kế toán trên BCTC, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng kế toán thuế TNDN tại đơn vị, trong đó trọng tâm là các giải pháp gắn liền với kế toán vừa tiết kiệm chi phí, vừa hiệu quả, lại vừa phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và tuân thủ các quy định pháp luật về thuế TNDN.

3. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa và góp phần làm rõ hơn một số vấn đề lý luận cơ bản về thuế TNDN và kế toán thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN, của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành .

- Khảo sát và đánh giá thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương ; chỉ ra ưu điểm và hạn chế của thực trạng kế toán



thuế TNDN tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán thuế TNDN tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.

4.1 Đối tượng nghiên cứu của đề tài:

Đề tài tập trung nghiên cứu lý luận và thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương.

4.2 Phạm vi nghiên cứu của đề tài:

- *Về giới hạn nghiên cứu:* Đề tài tập trung nghiên cứu về thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp dưới góc độ của kế toán tài chính tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương.

- *Về thời gian nghiên cứu:* Đề tài bắt đầu nghiên cứu từ tháng 7/2020 đến tháng 11/2020. Số liệu minh họa cho đề tài kế toán thuế thu nhập DN tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương là số liệu liên quan đến năm 2019.

5. Các câu hỏi đặt ra trong quá trình nghiên cứu.

- Cơ sở lý luận của kế toán thuế TNDN trong Doanh nghiệp là gì?
- Thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương như thế nào? Có những ưu điểm và hạn chế gì?
- Cần phải có những giải pháp gì để hoàn thiện kế toán thuế TNDN tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương?

6. Phương pháp nghiên cứu:

6.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Thu thập dữ liệu là một công việc hết sức quan trọng trong nghiên cứu khoa học. Mục đích của việc thu thập dữ liệu là sử dụng thông tin thu thập được để làm cơ sở lý luận khoa học hay luận cứ để chứng minh giả thuyết hay tìm ra vấn đề cần nghiên cứu. Có hai loại dữ liệu để người nghiên cứu có thể tiếp cận là: dữ liệu ở dạng sơ cấp và dữ liệu thứ cấp.



- Dữ liệu sơ cấp

Đó là dữ liệu chưa qua xử lý được thu thập lần đầu, thu thập trực tiếp từ các đơn vị của tổng thể nghiên cứu thông qua các cuộc điều tra.

Có nhiều phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp. Nhìn chung khi tiến hành thu thập dữ liệu cho một cuộc nghiên cứu, thường phải sử dụng phối hợp nhiều phương pháp với nhau để đạt được hiệu quả mong muốn. Giới hạn trong luận văn này tác giả đã sử dụng một số phương pháp như sau:

6.1.1. Phương pháp điều tra

Phương pháp điều tra được thực hiện thông qua việc gửi các phiếu khảo sát. Phương pháp này được thực hiện cùng một lúc với nhiều người theo một bảng hỏi in sẵn. Người được hỏi trả lời ý kiến của mình bằng cách đánh dấu vào các ô tương ứng theo một quy ước nào đó. Tuy nhiên trong giới hạn luận văn tác giả không thể điều tra toàn bộ cán bộ Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương mà chỉ điều tra mang tính chất chọn mẫu. Phiếu khảo sát được gửi tới những người thực hiện công tác kế toán và các nhà quản lý tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương.

Thông qua các phiếu điều tra tác giả nắm bắt được một cách khái quát tình hình thực tế của các doanh nghiệp, biết được thông tin về hệ thống kế toán và kế toán thuế TNDN tại đơn vị được khảo sát.

6.1.2. Phương pháp quan sát

Phương pháp này thường được dùng kết hợp với các phương pháp khác để kiểm tra chéo độ chính xác của dữ liệu thu thập được. Vì vậy tác giả đã tiến hành thực hiện phương pháp quan sát này trực tiếp tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương để từ đó có cơ sở đối chiếu với kết quả thu thập được qua các phiếu khảo sát.



Phương pháp quan sát giúp tác giả hiểu được thực tế về kế toán thuế TNDN và là một trong những cơ sở quan trọng để trình bày thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương.

6.1.3. Phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

Luận văn đã sử dụng phương pháp phỏng vấn để kết hợp với các phương pháp trên để thu thập thêm thông tin từ phía doanh nghiệp được điều tra. Phương pháp phỏng vấn được thực hiện thông qua gọi điện thoại và phỏng vấn trực tiếp đến các cán bộ làm công tác kế toán tại doanh nghiệp được điều tra.

- Dữ liệu thứ cấp

Đây cũng là nguồn thông tin rất hữu ích cho việc nghiên cứu của luận văn ngoài việc sử dụng dữ liệu được thu thập qua việc khảo sát hay phỏng vấn trực tiếp. Luận văn đã sử dụng các thông tin có sẵn thu thập được từ Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương, các sách báo tạp chí chuyên ngành từ đó có được đánh giá khách quan về thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương.

6.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

Xử lý dữ liệu là quá trình tổng hợp, phân loại và tóm lược dữ liệu đã thu thập được để dữ liệu đó có thể sử dụng. Xử lý dữ liệu là quá trình bao gồm các bước: Phê chuẩn dữ liệu, lập bảng dữ liệu, lập bảng tính, nhập dữ liệu vào máy tính. Sử dụng các phần mềm để xử lý và phân tích dữ liệu đáp ứng mục tiêu của nghiên cứu.

Phân tích dữ liệu là việc căn cứ vào kết quả xử lý dữ liệu của mẫu nghiên cứu mà rút ra kết luận cho tổng thể nghiên cứu.

Thông qua việc thu thập các dữ liệu bằng việc gửi các phiếu điều tra, quan sát trực tiếp tác giả đã có được những thông tin về thực tế trong công tác kế toán thuế TNDN tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương. Khi đã thu



thập được các dữ liệu tiến hành phân loại, sắp xếp các dữ liệu sau đó tập hợp lại để phân tích từ đó nêu lên được thực trạng về kế toán thuế TNDN và cũng qua đó tác giả đưa ra được một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán thuế TNDN tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương.

7. Kết cấu của luận văn:

Nội dung luận văn, ngoài phần mở đầu, kết luận, lời cảm ơn, mục lục, danh mục viết tắt, và tài liệu tham khảo, kết cấu luận văn gồm 03 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương.

Chương 3: Hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương.



CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1.1.1 Khái niệm và đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp

* Khái niệm: Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế thu trên thu nhập của các cơ sở kinh doanh để động viên một phần thu nhập của họ vào ngân sách nhà nước. Ngoài ra, nhà nước cũng có thể sử dụng loại thuế này để điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua việc động viên công bằng giữa các thành phần kinh tế, khuyến khích ưu đãi đầu tư nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển.

Mặc dù tên gọi là thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng loại thuế này cũng áp dụng đối với thu nhập của các cơ sở kinh doanh không thành lập theo luật doanh nghiệp và phần thu nhập chịu thuế là phần thu nhập còn lại sau khi đã khấu trừ các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất, kinh doanh.

Ở các nước, tên gọi của luật thuế này có thể khác nhau như luật thuế thu nhập công ty, luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế lợi tức vv... Nhưng bản chất là tương đối giống nhau. Có quốc gia quy định loại thuế này trong một luật riêng, quốc gia khác lại quy định chung một bộ luật với thuế thu nhập cá nhân vì họ cho rằng hai loại thuế đánh trên thu nhập này có quan hệ mật thiết với nhau nên quy định trong cùng một văn bản thì sẽ dễ tiếp cận hơn là một loại thuế đánh trực tiếp vào phần thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

* Thuế TNDN có các đặc điểm sau:

- Thuế TNDN là một loại thuế trực thu, đối tượng nộp thuế TNDN là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đồng thời cũng là người chịu thuế.



- Thuế TNDN phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hoặc các nhà đầu tư. Thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế nên chỉ khi các doanh nghiệp, các nhà đầu tư kinh doanh có lợi nhuận mới phải nộp thuế TNDN.

- Thuế TNDN được coi là một biện pháp quản lý thu nhập cá nhân, do nó được khấu trừ vào phần thu nhập mà các cá nhân nhận được từ hoạt động đầu tư như: lợi tức cổ phần, lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận do góp vốn liên doanh liên kết... đây là phần thu nhập được chia sau khi nộp thuế TNDN.

1.1.2 Nội dung chủ yếu của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1.1.2.1 Đối tượng nộp thuế TNDN:

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

- a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;
- c) Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã;
- d) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

1.1.2.2 Căn cứ tính thuế

Căn cứ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất.

Kỳ tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định của pháp luật quản lý thuế.

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.



Thuế TNDN phải nộp = Thu nhập tính thuế * Thuế suất thuế TNDN

Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế TNDN hoặc loại thuế tương tự thuế TNDN ở ngoài Việt Nam được trừ số thuế TNDN đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật thuế TNDN.

* Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định.

Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định}$$

1) **Thu nhập chịu thuế** trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác

Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} + \text{Thu nhập khác}$$

Trong đó:

- Doanh thu: được xác định theo chuẩn mực số 14- Doanh thu và thu nhập khác thì: Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu theo luật thuế TNDN Việt Nam hiện hành: Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT; đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT là doanh thu bao gồm cả thuế GTGT.



- Chi phí: Là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu.

-Thu nhập khác: là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này nằm ngoài các ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp như: Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn; hoàn nhập các khoản dự phòng; thu khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài Việt Nam.

2) ***Thu nhập được miễn thuế***: Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản của tổ chức được thành lập theo luật hợp tác xã; thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp; thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam; Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ có số lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV bình quân trong năm chiếm từ 51% trở lên trong tổng số lao động bình quân trong năm của DN; thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội; Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế TNDN; Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và các hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.



3) *Lỗ và chuyển lỗ:*

Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập chịu thuế. Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ của năm quyết toán trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

* Thuế suất: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, trừ trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng ưu đãi về thuế suất quy định.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, vonfram, antimon, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40%.

1.2. KẾ TOÁN THUẾ TNDN THEO CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

1.2.1. Kế toán thuế TNDN theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

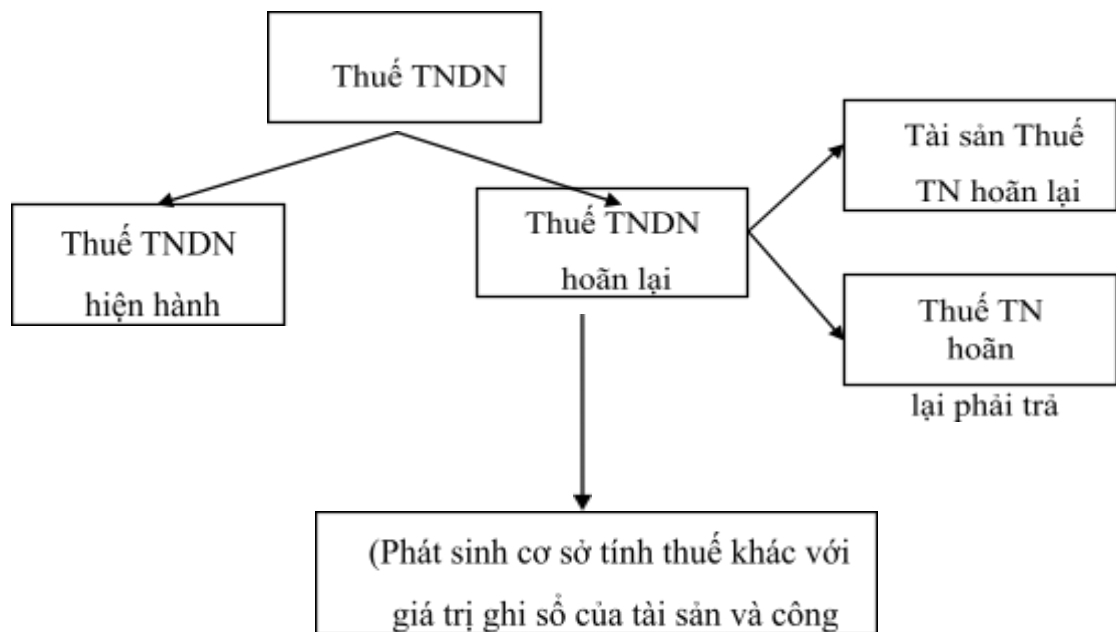
Chuẩn mực kế toán số 17 quy định và hướng dẫn các nguyên tắc, phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Nguyên tắc cơ bản là kế toán những nghiệp vụ do ảnh hưởng của thuế TNDN trong năm hiện hành và trong tương lai của việc thu hồi hay thanh toán trong tương lai giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả đã được ghi nhận trong

bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp và các sự kiện khác trong năm đã được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế TNDN phải nộp trong năm hiện hành, mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không ảnh hưởng đến tổng số thuế TNDN. Vì thế chuẩn mực này yêu cầu doanh nghiệp phải ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN theo chuẩn mực số 17 có thể được hiểu theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Nội dung thuế thu nhập doanh nghiệp





Trong đó:

- Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành

Thuế TNDN hiện hành = Thu nhập chịu thuế * Thuế suất thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước, nếu chưa nộp phải được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó thì phần giá trị nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

+ Cơ sở tính thuế của Tài sản

Cơ sở tính thuế của một tài sản là giá trị sẽ được khấu trừ cho mục đích thuế TNDN, được trừ khỏi các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp sẽ nhận được và phải chịu thuế thu nhập khi giá trị ghi sổ của tài sản đó được thu hồi.

Để nhận biết cơ sở tính thuế của một tài sản trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp cần phải xem xét các yếu tố như: giá trị khoản thu nhập chịu thuế khi thu hồi tài sản đó tạo ra; giá trị khoản thu nhập được loại trừ khỏi thu nhập chịu thuế, hoặc giá trị còn lại được tính vào chi phí để xác định thu nhập chịu thuế trong các năm tương lai.

Cơ sở tính thuế của tài sản phát sinh từ các giao dịch tạo ra thu nhập chịu thuế trong năm của doanh nghiệp được căn cứ vào giá trị khoản thu nhập chịu thuế khi thu hồi tài sản đó tạo ra. Hầu hết các tài sản thuộc loại này là các khoản phải thu của khách hàng.

Cơ sở tính thuế của tài sản phát sinh từ các giao dịch mà thu nhập từ giao dịch này không chịu thuế, về bản chất được căn cứ vào giá trị khoản thu nhập được khấu trừ khỏi thu nhập chịu thuế, được xác định bằng đúng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Đa số các tài sản này là các khoản phải thu từ



cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc các khoản thu nhập đã được nộp thuế khấu trừ tại nguồn.

Cơ sở tính thuế của tài sản phát sinh từ giao dịch không có ảnh hưởng đến thu nhập hoặc chi phí tại thời điểm phát sinh giao dịch nhưng khi thu hồi tài sản có phát sinh thu nhập chịu thuế, được căn cứ vào giá trị còn lại được tính vào chi phí trong các năm tương lai khi bán hoặc khấu hao. Hầu hết các tài sản thuộc loại này là hàng tồn kho, tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính.

+Cơ sở tính thuế của một khoản nợ phải trả

Cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của một khoản nợ phải trả: Là giá trị ghi sổ của nó trừ đi giá trị sẽ được khấu trừ cho mục đích thuế thu nhập của khoản nợ phải trả đó trong các kỳ tương lai. Trường hợp doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế của khoản nợ phải trả phát sinh là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi phần giá trị của doanh thu đó sẽ được ghi nhận nhưng không phải chịu thuế thu nhập trong tương lai.

Để nhận biết cơ sở tính thuế của nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, căn cứ và các yếu tố như: giá trị khoản chi phí được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong các năm tương lai do khoản nợ phải trả đó tạo ra, hoặc giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả đó.

Cơ sở tính thuế của nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch có ảnh hưởng đến thu nhập hoặc chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm hiện tại, thời điểm phát sinh giao dịch được xác định là số chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả đó và giá trị khoản chi phí được khấu trừ và thu nhập chịu thuế trong các năm tương lai do khoản nợ phải trả đó tạo ra.

Cơ sở tính thuế của nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch không có ảnh hưởng đến thu nhập hoặc chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong



năm tại điểm phát sinh giao dịch được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả đó. Các khoản nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch loại này không làm phát sinh chênh lệch tạm thời.

- Thuế TNDN hoãn lại: Là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

+ Chênh lệch tạm thời: là chênh lệch phát sinh do sự khác biệt về thời điểm doanh nghiệp ghi nhận thu nhập hoặc chi phí và thời điểm luật thuế quy định tính thu nhập chịu thuế hoặc chi phí được khấu trừ khỏi thu nhập chịu thuế. Chênh lệch tạm thời bao gồm hai loại là chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

+ Chênh lệch tạm thời chịu thuế: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán. Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh khi: giá trị ghi sổ của tài sản lớn hơn cơ sở tính thuế của tài sản đó, giá trị ghi sổ của nợ phải trả nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nợ phải trả.

Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Để phản ánh khoản Thuế thu nhập hoãn lại phải trả này, Thông tư quy định sử dụng Tài khoản 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, Tài khoản 8212 – Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*: Là thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được



khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Công thức xác định thuế Tài sản thuế TNDN:

Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại = Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm + Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng x Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành:

+ Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán. Chênh lệch tạm thời phát sinh khi: giá trị ghi sổ của tài sản nhỏ hơn cơ sở tính thuế của tài sản đó, giá trị ghi sổ của nợ phải trả lớn hơn cơ sở tính thuế của nó.

- Doanh nghiệp chỉ được ghi nhận tài sản thuế Thu nhập hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này khi và chỉ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng. Tại các ngày kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận. Doanh nghiệp cần ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đó chưa được ghi nhận khi việc có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để cho phép tài sản thuế hoãn lại được thu hồi trở nên chắc chắn

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cần được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



- Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại cũng như thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại phải trả thường được tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đã ban hành.

- Việc xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải phản ánh các ảnh hưởng về thuế theo đúng cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả mà doanh nghiệp dự kiến tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả không được chiết khấu.

- Để có thể xác định một cách tin cậy tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp trên cơ sở chiết khấu, cần phải có biểu chi tiết về thời gian hoàn nhập của từng khoản chênh lệch tạm thời. Trong nhiều trường hợp, việc có được biểu chi tiết như vậy là không thực tế hoặc rất phức tạp. Vì vậy, việc đòi hỏi bắt buộc phải chiết khấu các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả là không phù hợp. Nếu cho phép mà không đòi hỏi bắt buộc phải chiết khấu sẽ dẫn đến tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả không được áp dụng nhất quán giữa các doanh nghiệp. Vì vậy, chuẩn mực này không đòi hỏi bắt buộc và cũng không cho phép chiết khấu tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh nghiệp phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các khoản ghi giảm này cần phải hoàn nhập khi xác định chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế.



- Kế toán đối với ảnh hưởng về thuế thu nhập hoãn lại của một giao dịch hay sự kiện khác được ghi nhận nhất quán với việc ghi nhận cho chính giao dịch hay sự kiện đó theo quy định.

- Để phản ánh khoản mục Tài sản thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Thông tư kế toán sử dụng Tài khoản 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, Tài khoản 8212- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

1.2.2. Kế toán thuế TNDN theo quy định của chế độ kế toán Doanh nghiệp.
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

1.2.2.1. Chứng từ sử dụng:

- Tờ khai tạm tính thuế TNDN quý (mẫu 01A/TNDN)
- Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm (mẫu 03/TNDN)
- Sổ theo dõi chi tiết thuế TNDN
- Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước, giấy báo nợ, phiếu chi.
- Các hồ sơ khác có liên quan như các chứng từ gốc phản ánh doanh thu, chi phí làm cơ sở cho việc lập tờ khai.

1.2.2.2. Tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán

* **Tài khoản sử dụng:** Theo thông tư 200/2014/TT-BTC kế toán thuế TNDN sử dụng các tài khoản sau:

- TK 3334: “ Thuế TNDN”
- TK 821: “ Chi phí thuế TNDN”
- TK 8211: “ Chi phí thuế TNDN hiện hành”
- TK 8212: “ Chi phí thuế TNDN hoãn lại”
- TK 243: “ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”
- TK 347: “ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”
- Các TK khác liên quan

a) TK 3334: “ Thuế TNDN”



Tài khoản này phản ánh số thuế TNDN phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước

Kết cấu

Bên nợ

- Số thuế TNDN phải nộp của các năm trước đã ghi nhận lớn hơn số phải nộp của các năm đó phát hiện sai sót không trong yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại
- Số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số thuế TNDN phải nộp được xác định khi kết thúc năm tài chính

Bên có

- Số thuế TNDN phải nộp
- Thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trong yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại

Tài khoản 3334 có thể có số dư bên Có hoặc số dư bên Nợ

Số dư bên có:

- + Số thuế TNDN còn phải nộp
- + Điều chỉnh tăng số dư đầu năm đối với thuế TNDN hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do áp dụng hội tồ thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hội tồ sai sót trọng yếu của các năm trước

Số dư bên Nợ

- + Số thuế TNDN nộp thừa
- + Điều chỉnh tăng số dư đầu năm đối với số thuế TNDN phải nộp của các năm trước được giảm trừ vào số thuế TNDN phải nộp năm nay do áp dụng hội tồ thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hội tồ sai sót trọng yếu của các năm trước

b) TK 821: “ Chi phí thuế TNDN”



Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế TNDN của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Kết cấu

Bên nợ:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm;
- Thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);
- Ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại(số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong năm vào bên Có tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh

Bên Có

- Số thuế TNDN thực tế phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp được ghi giảm trừ vào chi phí thuế TNDN đã ghi nhận trong năm;
- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm trừ vào chi phí thuế TNDN đã ghi nhận trong năm;



- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành năm hiện tại.

- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại(số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);

- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm vào bên Nợ tài khoản 911- “ xác định kết quả kinh doanh”

- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 – “ Chi phí thuế TNDN hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Nợ tài khoản 911 – “ Xác định kết quả kinh doanh”

Tài khoản 821 không có số dư cuối năm Tài

khoản 821 có 2 tài khoản cấp 2 là:

Tài khoản 8211: “ Chi phí thuế TNDN hiện hành” Tài

khoản 8212: “ Chi phí thuế TNDN hoãn lại”

c) TK 243: “ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Kết cấu của tài khoản

Bên Nợ: Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng.

Bên Có: Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm. Số dư bên Nợ:

- Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối năm;



- Điều chỉnh số dư đầu năm đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

d) TK 347: “ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”

Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Kết cấu:

Bên Nợ: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm trong kỳ

Bên Có: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.

Số dư bên Có:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ;
- Điều chỉnh số dư đầu năm đối với thuế thu nhập hoãn lại phải trả do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

*** Các nghiệp vụ kế toán phát sinh:**

- Định kỳ, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào ngân sách Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112, ...



- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập DN thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

+ Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.



+ Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

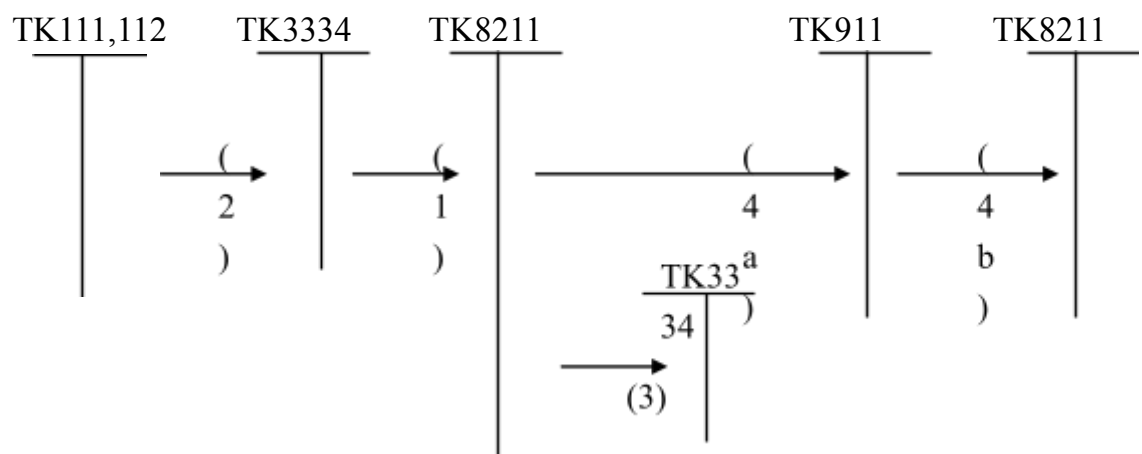
Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành





Giải thích

(1) Định kỳ khi xác định thuế TNDN tạm nộp theo quy định của luật thuế TNDN

- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm phản ánh số chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp

- Ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại trong trường hợp thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

(2) Phản ánh số tiền doanh nghiệp nộp thuế TNDN vào NSNN

(3) Ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành bằng số chênh lệch giữa thuế TNDN thực tế phải nộp với số tạm nộp trong năm trong trường hợp thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn thuế TNDN đã phải tạm nộp trong năm. Hoặc trong trường hợp thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại.

(4a) Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành. Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, kế toán phản ánh số chênh lệch

(4b) Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành. Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, kế toán phản ánh số chênh lệch.

***Sổ kế toán:** Hệ thống sổ kế toán sử dụng gồm sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp:

- Sổ kế toán tổng hợp gồm: Sổ cái TK thuế và các khoản phải nộp nhà nước, TK chi phí thuế TNDN hiện hành và các sổ kế toán liên quan tùy theo từng hình thức kế toán.



-Sổ kế toán chi tiết gồm: Sổ chi tiết TK thuế và các khoản phải nộp nhà nước, chi phí thuế TNDN hiện hành và các sổ kế toán chi tiết liên quan.

*** Phương pháp kế toán thuế TNDN hoãn lại, kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**

++ Chứng từ sử dụng:

- Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm (Biểu số 01)
- Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm(Biểu số 02)
- Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm(Biểu số 03)
- Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng(Biểu số 04).
- Bảng xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm(Biểu số 05)

++ Các nghiệp vụ kế toán phát sinh:

- Kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cuối năm tài chính, căn cứ “ Bảng xác định thuế TNDN hoãn lại phải trả” để ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm vào chi phí thuế TNDN hoãn lại:

+Nếu số thuế TNDN hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung theo số chênh lệch:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.



+Nếu số thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm (hoàn nhập) theo số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ “Bảng xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại” đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại, cụ thể:

+Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận số chênh lệch nếu chắc chắn rằng trong tương lai doanh nghiệp có đủ lợi nhuận tính thuế để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

+Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại theo số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại, ghi:



+Nếu TK chi phí thuế TNDN hoãn lại có số phát sinh bên Nợ lớn hơn số phát sinh bên Có thì kế toán kết chuyển phần chênh lệch là chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

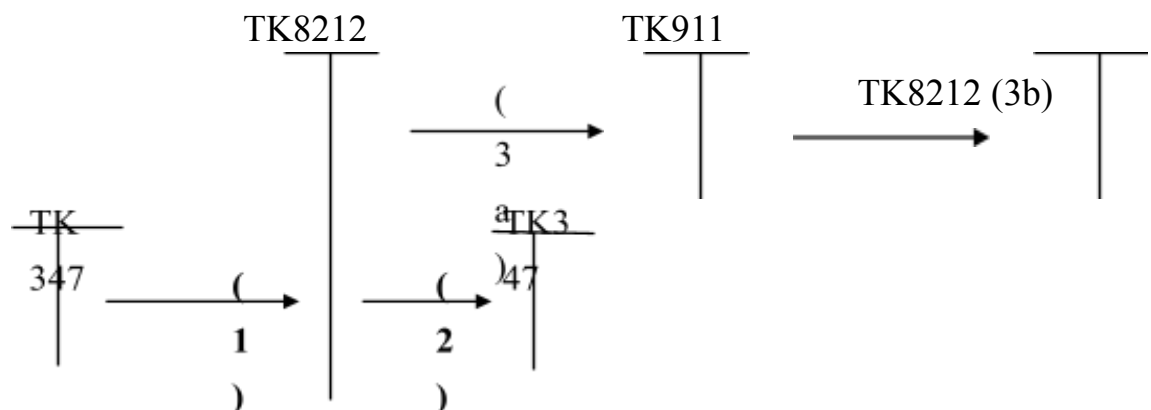
Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

+Nếu TK chi phí thuế TNDN hoãn lại có số phát sinh bên Có lớn hơn số phát sinh bên Nợ thì kế toán kết chuyển phần chênh lệch là thu nhập thuế TNDN hoãn lại:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ 1.3: Kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả



Giải thích

(1) Ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm

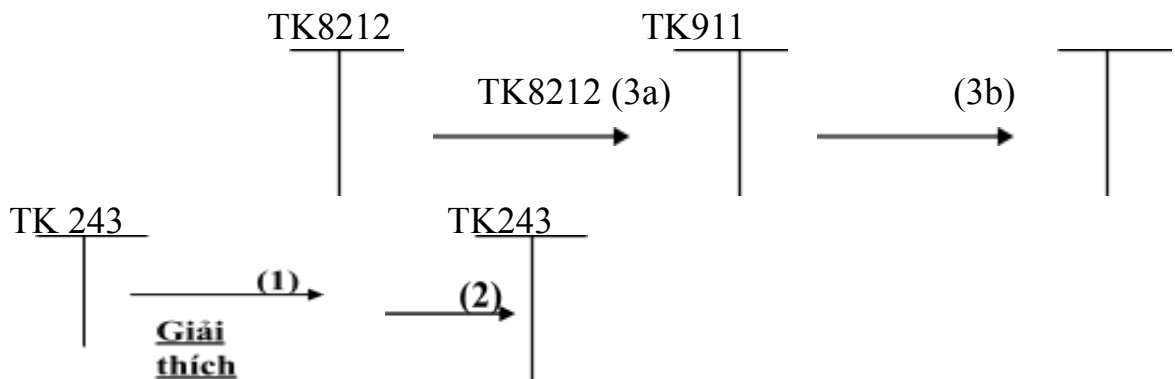
(2) Ghi giảm số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.



(3a) Cuối năm kế toán kết chuyển chênh lệch chi phí thuế thu nhập hoãn lại nếu trên TK 8212 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có.

(3b) Cuối năm kế toán kết chuyển chênh lệch chi phí thuế thu nhập hoãn lại nếu trên TK 8212 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có.

Sơ đồ 1.4: Kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại



(1) Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

(2) Ghi nhận bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, nếu chắc chắn rằng trong tương lai doanh nghiệp có đủ lợi nhuận tính thuế để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm hiện tại.

(3a) Cuối năm kế toán kết chuyển chênh lệch chi phí thuế thu nhập hoãn lại nếu trên TK 8212 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có.

(3b) Cuối năm kế toán kết chuyển chênh lệch chi phí thuế thu nhập hoãn lại nếu trên TK 8212 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có.

++ **Sổ kế toán:** Hệ thống sổ kế toán sử dụng gồm sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp:



- Sổ kế toán tổng hợp gồm: Sổ cái TK Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả. Chi phí thuế TNDN hoãn lại và các sổ kế toán khác tùy theo từng hình thức kế toán.

- Sổ kế toán chi tiết gồm: Sổ chi tiết TK Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

1.2.2.3 Báo cáo thuế thu nhập doanh nghiệp

** Khai thuế:*

Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế:

- Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

- Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại đơn vị trực thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc.

- Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc nhưng hạch toán phụ thuộc thì đơn vị trực thuộc đó không phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp; khi nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại đơn vị trực thuộc.

- Trường hợp người nộp thuế có cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở chính thì khi nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc.

- Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập



chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

- Trường hợp đơn vị thành viên có hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh chung của tập đoàn, tổng công ty và hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác đó thì đơn vị thành viên khai thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

Trường hợp cần áp dụng khai thuế khác với hướng dẫn tại điểm này thì tập đoàn kinh tế, tổng công ty phải báo cáo với Bộ Tài chính để có hướng dẫn riêng.

Khai thuế thu nhập doanh nghiệp là khai theo từng lần phát sinh, khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia; hợp nhất; sáp nhập; chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; giải thể; chấm dứt hoạt động.

Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi, doanh nghiệp chỉ khai quyết toán thuế năm theo quy định.

- Các trường hợp kê khai thuế thu nhập DN theo từng lần phát sinh:

+ Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản áp dụng đối với doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh bất động sản và doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản nếu có nhu cầu.



+ Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh áp dụng đối với tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp có thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn.

* Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

- Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm và khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động.

- Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm tờ khai thuế và các tài liệu liên quan làm căn cứ để người nộp thuế khai thuế tính thuế với cơ quan thuế:

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN (ban hành kèm theo Thông tư 151/2014/TT-BTC) (phụ lục số 09)

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 04/TNDN dùng cho trường hợp tính thuế TNDN theo tỉ lệ % trên doanh thu.

+ Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động.

+ Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế): Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN (dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ), mẫu số 03-1B/TNDN (dành cho người nộp thuế thuộc các ngân hàng, tín dụng), mẫu số 03-1C/TNDN (dành cho người



nộp thuế là các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán) ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

* Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo năm:

Căn cứ kết quả sản xuất, kinh doanh, người nộp thuế thực hiện tạm nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp của quý chậm nhất vào ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế; doanh nghiệp không phải nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý.

Đối với những doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật (như doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các trường hợp khác theo quy định) thì doanh nghiệp căn cứ vào báo cáo tài chính quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Đối với những doanh nghiệp không phải lập báo cáo tài chính quý thì doanh nghiệp căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước và dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh trong năm để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Trường hợp tổng số thuế tạm nộp trong kỳ tính thuế thấp hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán từ 20% trở lên thì doanh nghiệp phải nộp tiền chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số thuế tạm nộp với số thuế phải nộp theo quyết toán tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý bốn của doanh nghiệp đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

Đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo quý thấp hơn số thuế phải nộp theo quyết toán dưới 20% mà doanh nghiệp chậm nộp so với thời hạn quy định (thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm) thì tính tiền



chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế năm, nếu phát hiện tăng số thuế phải nộp so với số thuế doanh nghiệp đã kê khai quyết toán thì doanh nghiệp bị tính tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp tăng thêm đó tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm đến ngày thực nộp tiền thuế.



KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, luận văn đã hệ thống, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về Kế toán Thuế TNDN: Khái niệm, đặc điểm, vai trò... của thuế TNDN, kế toán thuế TNDN theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo chế độ kế toán hiện hành tại Việt Nam. Những nội dung trên là cơ sở cho việc nghiên cứu về thực trạng kế toán thuế TNDN ở chương 2 tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương và đề xuất giải pháp hoàn thiện ở chương 3.



CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương.

Hòa Phát là một trong những Tập đoàn sản xuất công nghiệp tư nhân hàng đầu Việt Nam. Khởi đầu từ một công ty chuyên buôn bán các loại máy xây dựng từ tháng 8/1992, Hòa Phát lần lượt mở rộng sang các lĩnh vực khác như Nội thất (1995), Ống thép (1996), Thép (2000), Điện lạnh (2001), Bất động sản (2001), Nông nghiệp (2015), Tôn (2016)....

Ngày 15/11/2007, Hòa Phát chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán HPG.

Hiện nay, Tập đoàn Hòa Phát có 11 Công ty con và nhiều công ty thành viên hoạt động chủ yếu tập trung vào 05 lĩnh vực : gang thép; ống thép và tôn mạ; nông nghiệp, sản xuất công nghiệp khác như nội thất, điện lạnh; bất động sản. Sản xuất gang thép là lĩnh vực sản xuất cốt lõi chiếm tỷ trọng trên 80% doanh thu và lợi nhuận toàn Tập đoàn. Công suất thép xây dựng Hòa Phát hiện đạt 4,4 triệu tấn/ năm với hai Khu liên hợp sản xuất thép khép kín tại tỉnh Hải Dương và Quảng Ngãi. Hiện nay, Hòa Phát là doanh nghiệp sản xuất thép xây dựng và ống thép lớn nhất Việt Nam với thị phần lần lượt là 26,2% và 31,5%. Trong lĩnh vực nông nghiệp, Tập đoàn chiếm thị phần lớn nhất về cung cấp bò Úc với 50%, dẫn đầu miền Bắc về sản lượng trứng gà sạch. Nội thất Hòa Phát dẫn đầu thị phần đối với nội thất văn phòng. Năm 2020 Tập đoàn chính thức có thêm sản phẩm



chiến lược mới là thép cuộn cán nóng (HRC), công suất 2,5-3 triệu tấn/ năm, khép kín chuỗi giá trị các sản phẩm thép từ quặng sắt đến phôi thép, thép xây dựng, thép chất lượng cao, thép cuộn cán nóng, ống thép, tôn mạ, thép dự ứng lực. Trong nhiều năm liền, Hòa Phát được công nhận là Thương hiệu Quốc gia, nằm trong Top 50 doanh nghiệp lớn nhất và hiệu quả nhất Việt Nam; Top 10 Công ty tư nhân lớn nhất Việt Nam,... Song song với phát triển sản xuất kinh doanh, Hòa Phát dành ngân sách hàng chục tỷ đồng hàng năm để thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với cộng đồng, thông qua hàng loạt các chương trình từ thiện, xã hội tại các địa phương trên toàn quốc, nơi Tập đoàn và các Công ty thành viên có văn phòng, nhà máy. Giá trị cốt lõi của Tập đoàn Hòa Phát là triết lý Hòa hợp cùng Phát triển. Điều này thể hiện trong mối quan hệ giữa các cán bộ công nhân viên, giữa Tập đoàn và đối tác, đại lý, cổ đông và cộng đồng xã hội, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên liên quan trên cùng một con thuyền, hướng tới sự phát triển bền vững. Đặc biệt Tập đoàn Hòa Phát đã xây dựng được mối quan hệ đối tác bền vững, lâu dài, tin tưởng như người một nhà với các đại lý bán hàng song hành cùng Tập đoàn từ những ngày đầu thành lập.

Sau thời điểm tái cấu trúc, Hòa Phát có nhiều bước tiến mạnh mẽ trong đó nổi bật nhất là triển khai Dự án xây dựng Khu liên hợp gang thép tại Hải Dương với công nghệ lò cao, dây chuyền đồng bộ khép kín từ quặng sắt đến thành phẩm và tham gia vào lĩnh vực khai thác khoáng sản để tạo đầu vào cho sản xuất Thép.

Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương là công ty con của tập đoàn Hòa Phát, được thành lập tháng 8 năm 2007 với tên gọi Công ty cổ phần thép Hòa Phát và được đổi tên là Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương vào tháng 3 năm 2018, là chủ đầu tư của dự án Khu liên hợp sản



xuất gang thép Hòa Phát tại phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất sắt, thép, gang, khai thác và thu gom than non, bán buôn kim loại và quặng kim loại, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, sản xuất, mua bán kim loại, khai thác chế biến và mua bán quặng kim loại, sản xuất, mua bán than coke, khai thác đá, cát, sỏi, mua bán vật liệu xây dựng, dịch vụ vận tải hàng hóa, cho thuê xe ô tô, cho thuê xe động cơ, cho thuê máy móc thiết bị gia công cơ khí... với vốn điều lệ 3.500 tỷ đồng, năm 2019 tăng vốn điều lệ lên 7.000 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Phát chiếm 88%, Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên chiếm 11,99%, các cổ đông cá nhân khác chiếm 0,01%.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG Tên tiếng anh: HOA PHAT HAI DUONG STEEL JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Khu dân cư Hiệp Thượng - Phường Hiệp Sơn – thị xã Kinh Môn - Tỉnh Hải Dương.

Trụ sở chính: Tầng 3 tòa nhà tập đoàn Hòa Phát – 66 Nguyễn Du – Phường Nguyễn Du- Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Điện thoại: (84-24) 62797170

Fax: (84-24) 62797164

Công ty hiện đang điều hành 3 giai đoạn của Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát với tổng vốn đầu tư 10.000 tỷ đồng. Khu liên hợp là mô hình sản xuất gang thép khép kín và hiện đại nhất hiện nay tại Việt Nam với quy trình chế biến từ nguyên liệu đầu vào là quặng sắt và sản phẩm cuối cùng là thép xây dựng. Sản phẩm Thép Hòa Phát là thép cốt bê



tông cán nóng: Thép cuộn đường kính $\Phi 6\text{mm}$, $\Phi 8\text{mm}$, $\Phi 10\text{mm}$ gai và Thép thanh vằn đường kính từ D10mm - D55mm.

Năm 2019, sản lượng thép của công ty chiếm 70% tổng sản lượng thép xây dựng sản xuất và tiêu thụ của toàn tập đoàn. Khu liên hợp sử dụng công nghệ lò cao với công suất thiết kế lên đến 2.000.000 tấn/ năm. Hiện tại, cả ba giai đoạn đầu tư của Khu liên hợp đã hoàn thành, góp phần nâng công suất sản xuất thép xây dựng của Hòa Phát lên 2 triệu tấn/năm từ quý I/2016. Mô hình khu liên hợp được đánh giá là đồng bộ, hiện đại và quy mô lớn nhất Việt Nam hiện nay.

Hiện tại, Khu liên hợp gang thép Hòa Phát có công suất 2.000.000 tấn/năm

Năng lực sản xuất của Khu liên hợp gang thép Hòa Phát:

- Nhà máy chế biến quặng sắt công suất 300.000 tấn tinh quặng/năm
- Nhà máy luyện gang công suất 2.000.000 tấn/năm
- Nhà máy luyện thép công suất 2.000.000 tấn/năm
- Nhà máy cán thép công suất 2.000.000 tấn/năm.

2.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và quản lý của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương.

Đối với doanh nghiệp sản xuất, hoạt động sản xuất là trái tim của cả doanh nghiệp, là hoạt động căn bản trong tổng thể các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương, công tác quản lý tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ luôn là hoạt động được quan tâm chú trọng đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao, hạ giá thành sản phẩm.

Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương, mặc dù là một thành viên trẻ trong đại gia đình tập đoàn Hòa Phát, nhưng là doanh nghiệp sản xuất



thép hàng đầu trong tập đoàn về cả sản lượng, chất lượng và lợi nhuận mang lại - công ty còn được mệnh danh là “con gà đẻ trứng vàng” của tập đoàn Hòa Phát. Để đạt được những thành tựu này không thể kể đến chiến lược đầu tư đúng đắn của công ty mẹ - Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Phát và sự ủng hộ mạnh mẽ từ công ty mẹ về cả mặt tài chính và quản trị.

□ ***Nhiệm vụ của doanh nghiệp***

Công ty cổ phần thép Hoà Phát Hải Dương là một đơn vị hạch toán kinh doanh độc lập, có con dấu, có tài khoản riêng tại ngân hàng, chịu sự quản lý trực tiếp từ công ty mẹ là Công ty cổ phần tập đoàn Hoà Phát. Công ty có chức năng sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các Luật và quy định của nhà nước khác có liên quan.

Chức năng chính của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương bao gồm:

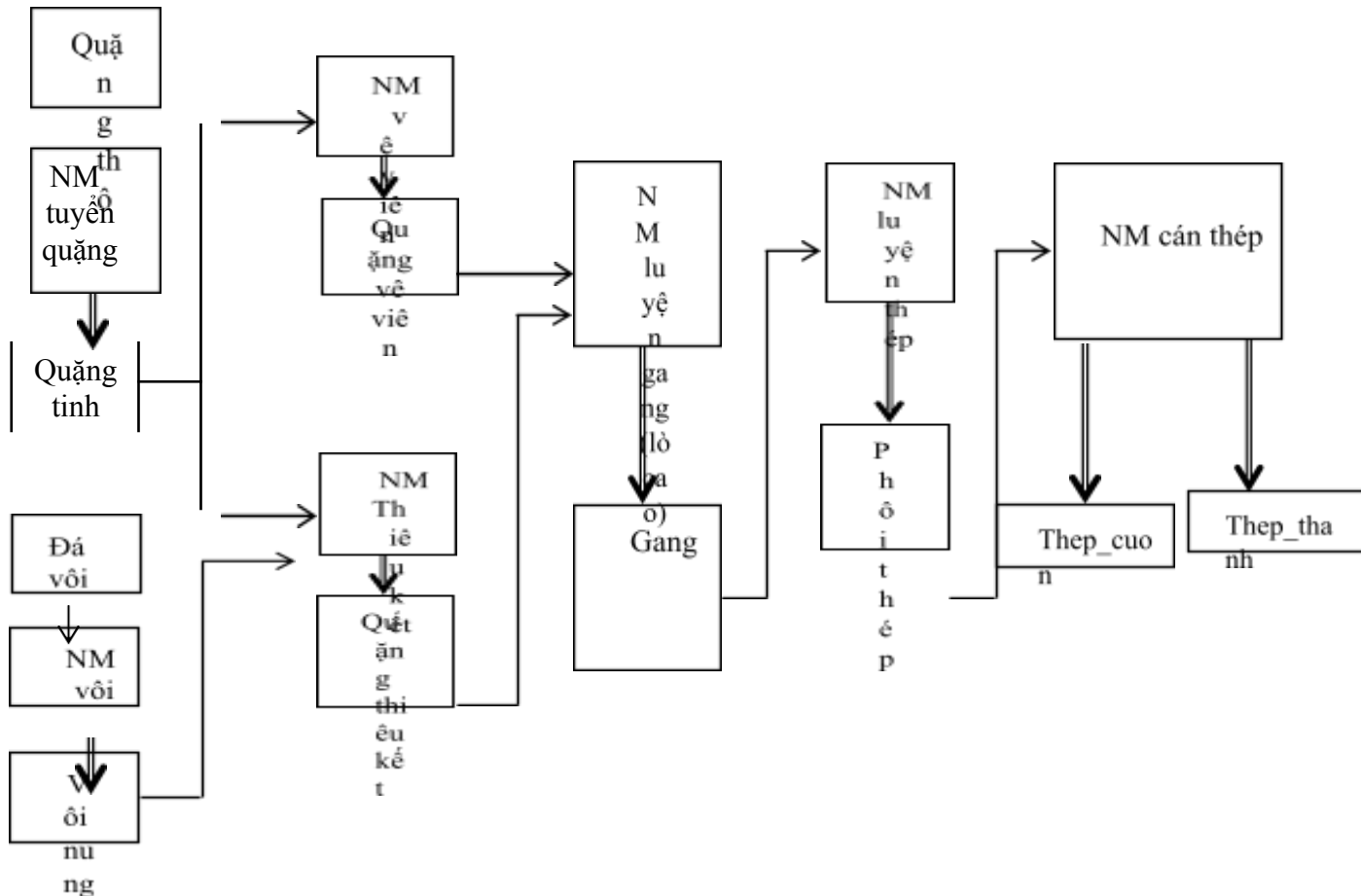
- Sản xuất gang, phôi thép, thép xây dựng.
- Khai thác, chế biến quặng kim loại, buôn bán quặng, than, phế liệu, phế thải kim loại, thiết bị ngành luyện và cán thép.

□ ***Mặt hàng kinh doanh***

Sản phẩm chính của Công ty cổ phần thép Hoà Phát Hải Dương là các loại thép cốt bê tông cán nóng bao gồm thép cuộn đường kính 6mm, 8mm, thép cuộn D8mm và thép thanh vằn đường kính D10mm - D55mm. Điểm nổi bật nhất của sản phẩm của Công ty là thép xây dựng D41 - D55, kích thước lớn nhất hiện chưa có nhà sản xuất nào tại Việt Nam cung cấp. Ngoài ra, sản phẩm gang và phôi thép cũng mang lại doanh thu đáng kể cho công ty.

Do đặc điểm sản xuất của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương là mô hình sản xuất khép kín, sản xuất thép thành phẩm từ nguyên liệu đầu

vào đầu tiên là quặng sắt do đó, quy trình sản xuất trải dài qua nhiều giai đoạn chế biến, giai đoạn công nghệ khác nhau. Quy trình sản xuất của công ty có thể được tóm tắt theo sơ đồ sau:



Chú thích: $\longrightarrow$: Nguyên liệu đầu vào

$\Longrightarrow$: Sản phẩm đầu ra

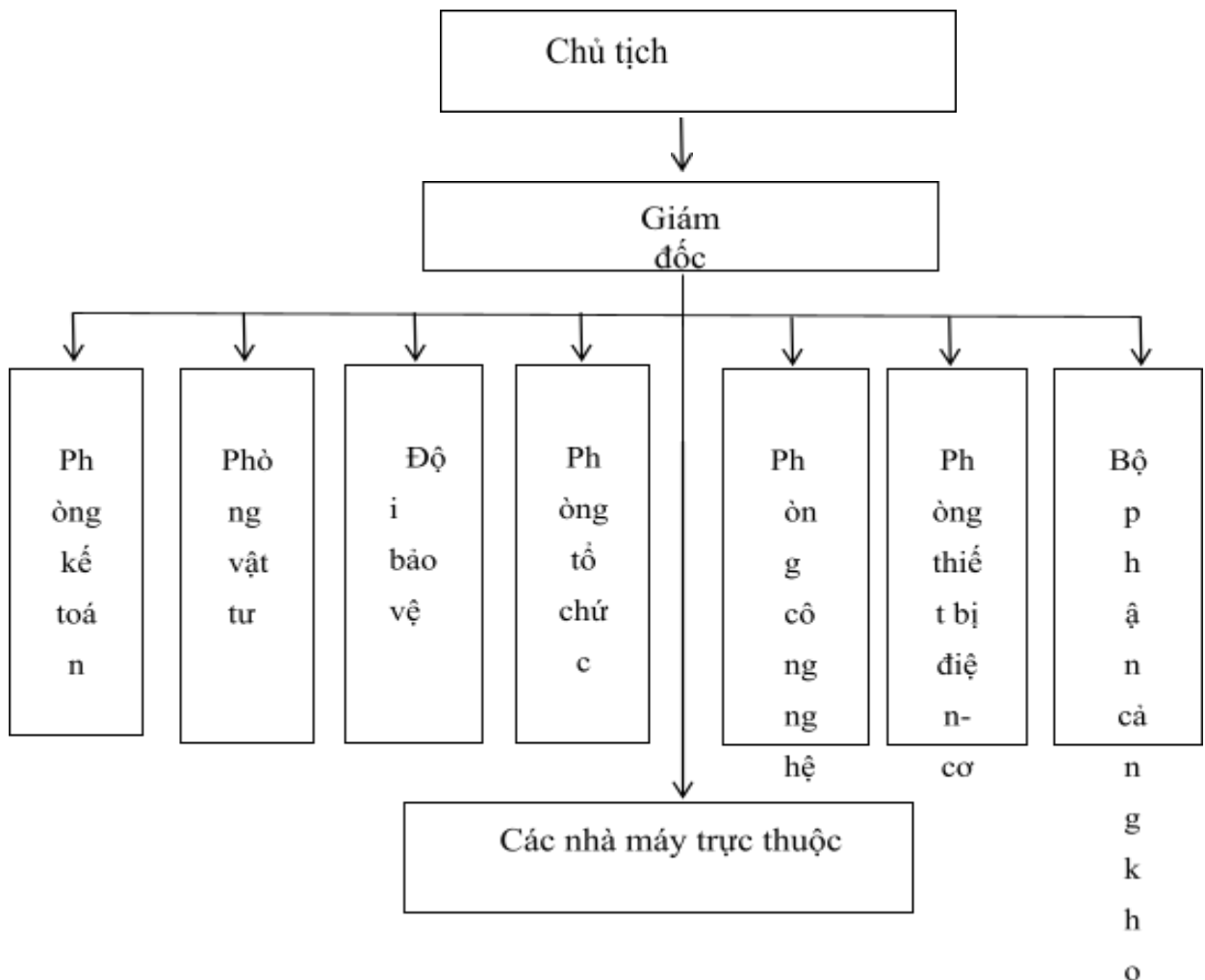
Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất của công ty

Đặc điểm quản lý sản xuất kinh doanh của công ty

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng. Người đứng đầu là chủ tịch công ty. Công ty hiện quản lý ba giai đoạn của khu liên hợp gang thép Hòa Phát tại Hải Dương, mỗi giai đoạn gồm 7 nhà máy:

- Nhà máy tuyển quặng

- Nhà máy vôi
- Nhà máy vôi viên
- Nhà máy thiêu kết
- Nhà máy luyện gang
- Nhà máy luyện thép(phôi)
- Nhà máy cán thép



Sơ đồ 2.2: Bộ máy quản lý của công ty

Chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban trong bộ máy quản lý.

Chủ tịch công ty: là người đứng đầu công ty là đại diện pháp luật của công ty. Quản lý điều hành công ty theo định hướng và mục tiêu do Hội đồng quản trị đề ra, chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị về mọi hoạt



động sản xuất, kinh doanh của công ty, điều hành công tác lao động, tiền lương, các chế độ về tiền lương, tuyển dụng lao động...

Giám đốc công ty: Nhận nhiệm vụ từ Hội đồng quản trị, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao phó. Thay chủ tịch giải quyết các công việc nội vụ, đôn đốc thực hiện công việc của các phòng ban trong công ty, có trách nhiệm báo cáo thương xuyên tới Chủ tịch về các công việc được giao.

Giám đốc các nhà máy trực thuộc: Tiếp nhận và triển khai thực hiện các kế hoạch sản xuất ngắn hạn và dài hạn của công ty. Điều hành, giám sát, đôn đốc toàn bộ các hoạt động sản xuất của nhà máy, đảm bảo cho việc thực hiện tốt các mục tiêu về kế hoạch sản xuất, sản lượng, chất lượng, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh lao động, an toàn, kỷ luật. Chỉ đạo các phòng ban chức năng của nhà máy và các phân xưởng thực hiện các nhiệm vụ được giao một cách có hiệu quả chịu trách nhiệm trước công ty về mọi hoạt động của nhà máy.

Phòng kế toán: Có nhiệm vụ tập hợp số liệu, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cung cấp những thông tin tài chính cho ban giám đốc một cách chính xác, kịp thời, trong đó nhiệm vụ quan trọng nhất của phòng kế toán là tổng hợp số liệu.

Phòng vật tư: Theo dõi tình hình xuất, nhập, tồn vật tư đáp ứng nhu cầu vật tư cho sản xuất. Lập kế hoạch mua hàng đối với các loại nguyên vật liệu, các loại vật tư thiết bị, phụ tùng thay thế, sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và các thiết bị khác. Giao dịch đàm phán với các nhà cung ứng, các đối tác nhằm lựa chọn nhà cung ứng tốt nhất.

Phòng tổ chức: Quản lý bộ phận nhân lực của công ty nhằm theo dõi và cập nhật sự biến đổi nhân sự một cách đầy đủ, chính xác. Căn cứ vào nhu cầu nhân lực của công ty để có kế hoạch tuyển dụng, đào tạo mới trình ban giám đốc phê duyệt.



Đội bảo vệ: Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh nhà máy, giám sát, bảo vệ tài sản của công ty, an ninh chính trị, kinh tế, trật tự trong công ty.

Phòng công nghệ: Lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng nguyên, nhiên vật liệu phục vụ sản xuất. Nghiên cứu cải tiến quy trình công nghệ, phổ biến quy trình công nghệ, hỗ trợ, tư vấn về công nghệ sản xuất cho các nhà máy.

Phòng Thiết bị điện-cơ: Phụ trách các vấn đề kỹ thuật về cơ và điện của các nhà máy, của máy móc nhập kho, phụ trách nghiệm thu các hạng mục sửa chữa liên quan.

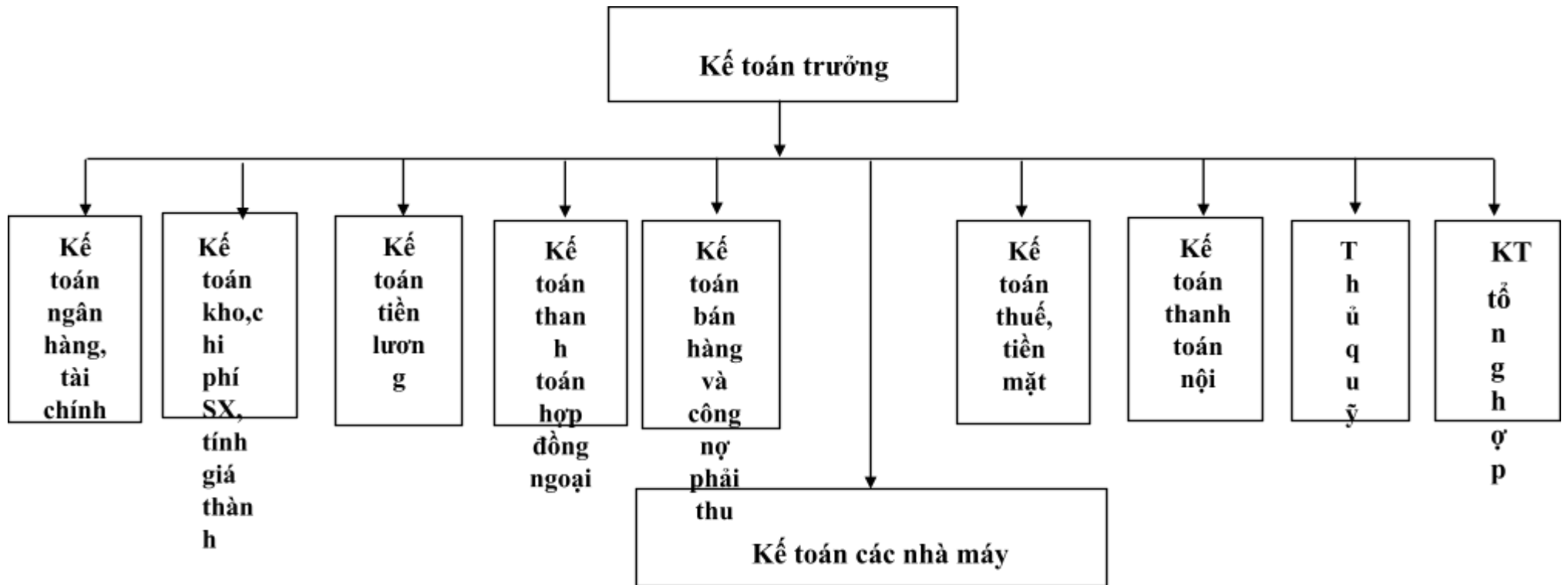
Bộ phận cảng kho: Chịu trách nhiệm quản lý hàng tồn kho, lập báo cáo tồn kho gửi cho các ban giám đốc và các bộ phận có liên quan. Quản lý các thiết bị di động (xe tải, máy xúc, xe nâng, xe cẩu...), điều động các thiết bị di động phục vụ công tác sản xuất và bán hàng.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương.

**** Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán***

Do đặc điểm địa lý, phòng kế toán của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương được tổ chức theo mô hình vừa tập trung vừa phân tán: phòng kế toán tại văn phòng Hà Nội và phòng kế toán tại nhà máy Hải Dương.

Phòng kế toán tại văn phòng Hà Nội thực hiện việc kiểm tra, xử lý các chứng từ do phòng kế toán nhà máy gửi lên, thực hiện đầy đủ chế độ hạch toán kế toán và chế độ quản lý tài chính theo quy định của công ty



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty



Nhiệm vụ và chức năng của các cán bộ phòng Kế toán công ty:

- *Kế toán trưởng:*

- + Phụ trách mọi hoạt động của phòng kế toán.
- + Có chức năng tham mưu cho Chủ tịch và Ban giám đốc về chính sách tài chính-kế toán của công ty.
- + Ký duyệt các tài liệu kế toán, kiểm tra giám sát mọi số liệu trên sổ sách kế toán đồng thời chịu trách nhiệm cao nhất trước pháp luật về các tài liệu, sổ sách đó.

+Ký duyệt các chứng từ thanh toán,

+Kiểm tra lại việc lập báo cáo tài chính tháng, quý, năm, lập tờ khai quý và Quyết toán năm thuế TNDN của kế toán tổng hợp.

- *Thủ quỹ:*

+ Báo cáo tiền tồn, cân đối tiền mặt của công ty hàng ngày,

+ Thực hiện nghiệp vụ thu chi tiền mặt công ty,

+ Kiểm tra thanh toán thu chi văn phòng,nhà máy.

+ Lập báo cáo tạm ứng hàng tuần,

- *Kế toán tiền mặt kiêm Kế toán thuế:*

+ Kế toán tiền mặt: viết phiếu thu, phiếu chi, phiếu hoàn ứng, kiểm tra sổ quỹ của công ty, theo dõi kho văn phòng phẩm của công ty,

+ Kế toán thuế Giá trị gia tăng: Tính và kê khai thuế GTGT, thuế Tài nguyên.

- *Kế toán bán hàng và công nợ phải thu:*

+ Theo dõi sự biến động của kho thành phẩm cả về lượng và giá,

+ Theo dõi tình hình tiêu thụ sản phẩm, xuất hóa đơn bán hàng của công

ty. + Theo dõi tình hình thanh toán của khách hàng.

- *Kế toán ngân hàng, tài chính:*

+ Theo dõi số dư tài khoản tiền gửi và các khoản phát sinh có tại ngân

hàng, lập chứng từ ủy nhiệm thu chuyển tiền hàng cho nhà cung cấp.



- + Kiểm tra, theo dõi vay trung hạn, ngắn hạn các Ngân hàng,
- + Xây dựng và theo dõi hạn mức tại các Ngân hàng và các nguồn tín dụng khác,
- + Lập kế hoạch tài chính hàng tháng và lên kế hoạch thu chi hàng ngày,
- + Lập và theo dõi việc thực hiện kế hoạch tài chính.
- *Kế toán kho, chi phí SX, tính giá thành:*
 - + Theo dõi, kiểm tra thực trạng tuân thủ các quy trình nhập xuất kho thông qua chứng từ do kế toán nhà máy chuyển lên,
 - + Theo dõi tình hình sản xuất tại nhà máy,
 - + Kiểm tra chứng từ do phòng kế toán dưới nhà máy chuyển lên,
 - + Định kỳ xuống kiểm kê tại nhà máy,
 - + Thanh toán công nợ các hợp đồng phát sinh liên quan đến mua nguyên vật liệu trực tiếp, nhiên liệu cho nhà máy.
 - + Tập hợp và tính toán các chi phí sản xuất trong tháng của từng nhà máy do mình phụ trách.
 - + Tính giá thành sản phẩm trong tháng tại nhà máy.
- *Kế toán thanh toán nội:*
 - + Kiểm tra, theo dõi, công nợ hợp đồng, đơn đặt hàng nội (mua vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế...).
 - + Kiểm tra chứng từ thanh toán các hợp đồng, đơn đặt hàng nội.
- *Kế toán hợp đồng ngoại:*
 - + Kiểm tra, theo dõi các hợp đồng ngoại,
 - + Kiểm tra chứng từ thanh toán chi phí giám định, bảo hiểm, các loại thuế... của lô hàng nhập khẩu.
- *Kế toán tiền lương:*
 - + Kiểm tra việc tính lương và các khoản trích theo lương của cán bộ công nhân viên công ty.



- + Kiểm tra, theo dõi tình hình nộp các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

- + Thực hiện việc thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên

- + Làm quyết toán thuế TNCN hàng tháng.

- *Kế toán các nhà máy:*

- + Kiểm tra chứng từ, cập nhật tình hình nhập - xuất kho sản xuất trên phần mềm kế toán sau khi bộ phận kho vào sổ liệu

- + Theo dõi sản lượng, tiêu hao sản xuất của các nhà máy

- + Thực hiện chuyển chứng từ kế toán hàng ngày cho kế toán văn phòng Hà Nội.

- *Kế toán tổng hợp:*

- + Theo dõi, quản lý, tính khấu hao TSCĐ,

- + Phụ trách các vấn đề liên quan đến phần mềm kế toán.

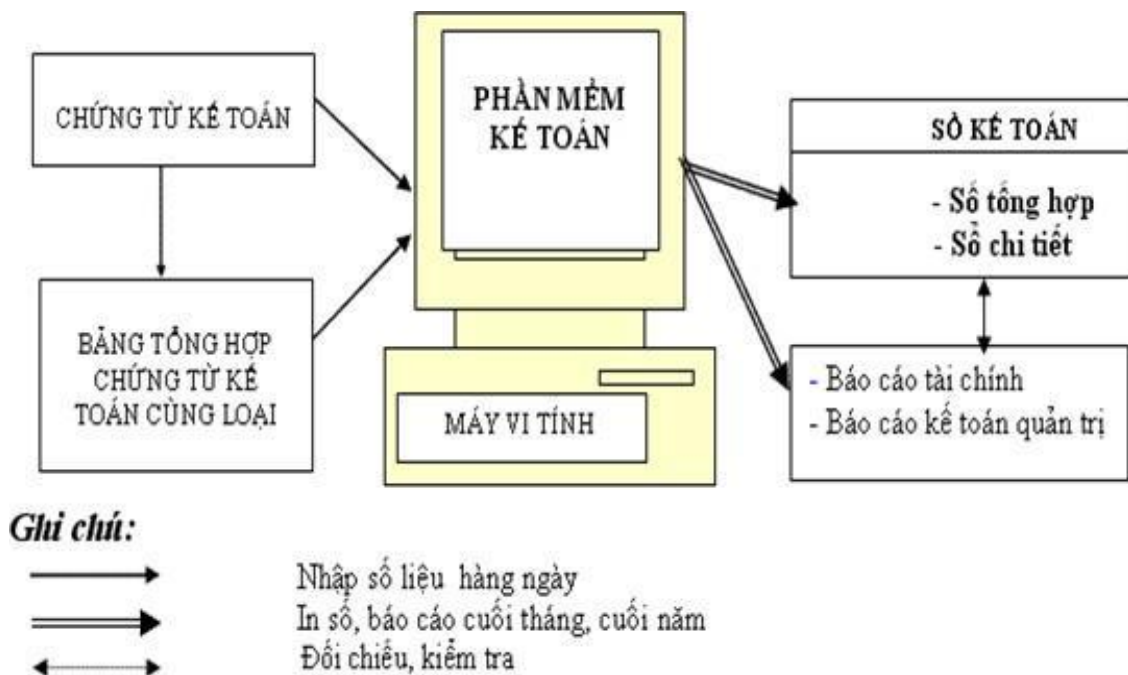
- + Tổng hợp số liệu kế toán từ các phần hành để lập báo cáo tài chính kế toán định kỳ,

- + Tính thuế và nộp thuế TNDN hàng quý, kê khai và quyết toán thuế TNDN hàng năm, làm việc với cơ quan quản lý thuế.

- + Lập báo cáo tài chính tháng, quý, năm, lập tờ khai quý và Quyết toán năm thuế TNDN.

□ Xuất phát từ đặc điểm quy mô sản xuất lớn, đặc điểm hoạt động sản xuất, yêu cầu quản lý, đội ngũ nhân viên kế toán đông đảo có đủ trình độ, kinh nghiệm... mà công ty đã lựa chọn hình thức ***Chứng từ ghi sổ*** là hình thức kế toán áp dụng trong phòng tài chính kế toán.

Với việc sử dụng phần mềm kế toán máy vào trong công tác kế toán đã cho phép các kế toán viên của công ty có thể giảm bớt khối lượng công việc, trình tự hạch toán của công ty theo hình thức kế toán máy như sau:



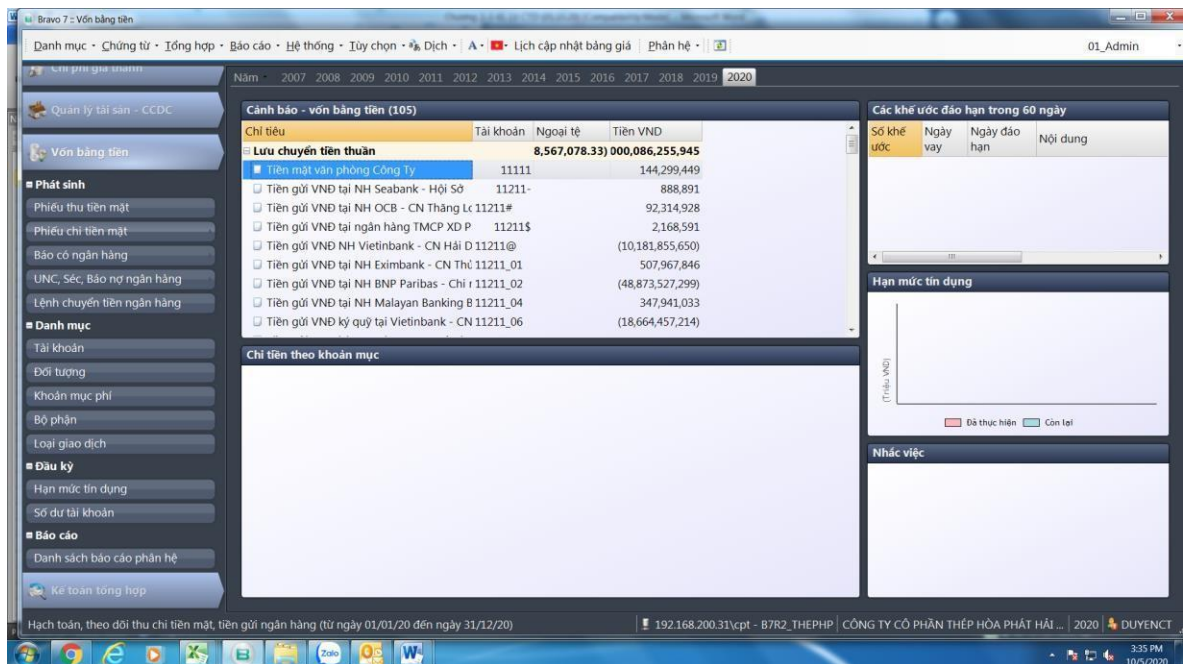
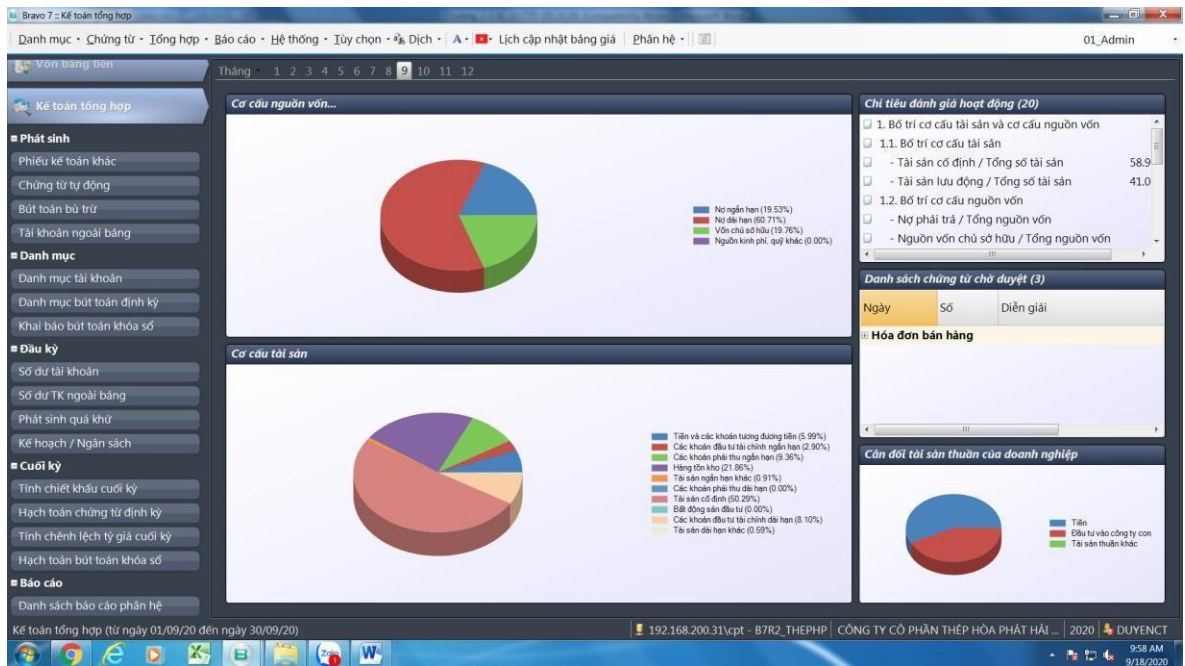
Sơ đồ 2.4: Trình tự hạch toán của công ty theo hình thức kế toán máy

Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và sắp xếp theo loại, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính qua các giao diện đã được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được nhập liệu sẽ tự động được ghi vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết liên quan theo đúng quy trình ghi sổ chứng từ ghi sổ.

Cuối kỳ (đối với công ty là cuối mỗi tháng) kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp và sổ chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo những thông tin đã nhập trong kỳ. Mặt khác, có thể đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính trước hoặc sau khi in ra giấy.

Công ty thường thực hiện in các sổ tổng hợp, sổ chi tiết và đóng thành quyển vào thời điểm cuối năm tài chính, và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Phần mềm kế toán được sử dụng là “phần mềm quản trị tài chính - kế toán BRAVO” phiên bản 7.0, được mua bản quyền từ Công ty Cổ phần Phần mềm BRAVO, kế hoạch trong năm 2020 sẽ được nâng cấp lên phiên bản BRAVO mới nhất 8.0.



Sơ đồ 2.5: Giao diện “phần mềm quản trị tài chính - kế toán BRAVO”



Đây là phần mềm kế toán được thiết kế phù hợp với công ty, với đầy đủ các phân hệ: Vốn bằng tiền, mua hàng- phải trả, bán hàng - phải thu, hàng tồn kho, quản lý tài sản, chi phí giá thành, kế toán tổng hợp. Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương đã đưa máy tính vào sử dụng 100% trong công tác kế toán. Phòng kế toán hiện có 35 máy tính, đảm bảo mỗi kế toán viên có một máy tính riêng có ứng dụng phần mềm có đầy đủ phân hệ theo nhiệm vụ được phân công của mình. Các kế toán viên đều sử dụng thành thạo máy vi tính và phần mềm kế toán chuyên dụng. Hầu hết công việc kế toán đều được thực hiện trên máy vi tính. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán đã giúp tăng tính hiệu quả và chính xác trong công việc.

Chế độ kế toán áp dụng: Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC . Niên độ kế toán áp dụng: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam (VND).
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.
- Hình thức ghi sổ: chứng từ ghi sổ.

☐ *Hệ thống tài khoản sử dụng:*

Hệ thống tài khoản nhìn chung là sự vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản được ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Bên cạnh đó công ty còn mở các tài khoản con chi tiết một cách hợp lý, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình. Công ty đã



mở rất nhiều tài khoản cấp 4, cấp 5 nhằm phản ánh đầy đủ chi tiết hơn các nghiệp vụ phát sinh. Việc sử dụng đồng thời các tài khoản chi tiết bên cạnh hệ thống tài khoản tổng hợp đã giúp cho việc theo dõi các đối tượng được rõ ràng hơn, chính xác hơn tránh được những nhầm lẫn đáng tiếc. Với hệ thống tài khoản này nên trình tự kế toán các phần hành được sử dụng khá tách bạch, thông tin cung cấp cho các nhà quản trị luôn kịp thời, chính xác.

□ *Hệ thống chứng từ:*

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của công ty đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Hiện nay công ty sử dụng hệ thống chứng từ đúng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Số loại chứng từ sử dụng phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh, các yếu tố trong chứng từ đầy đủ chính xác đảm bảo đủ căn cứ cho việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế. Chế độ lập luân chuyển chứng từ hợp lý, gọn nhẹ song vẫn khá chặt chẽ trong quản lý (các chứng từ phải có đầy đủ các chỉ tiêu, rõ ràng, trung thực, chữ viết rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt và phải đầy đủ các chữ ký, với những chứng từ đòi hỏi phải có sự phê duyệt thì phải có sự phê duyệt). Tất cả các chứng từ đều được kiểm soát chặt chẽ trước khi ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Hệ thống chứng từ trong doanh nghiệp bao gồm:

- *Chỉ tiêu vốn bằng tiền:* phiếu thu, phiếu chi, giấy thanh toán tiền tạm ứng, giấy đề nghị thanh toán, biên lai thu tiền, giấy ủy nhiệm thu, giấy ủy nhiệm chi, giấy báo có, giấy báo nợ...
- *Chỉ tiêu hàng tồn kho:* phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa, biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa...



- *Chỉ tiêu tiền lương*: bảng chấm công, bảng chấm công làm thêm giờ, bảng thanh toán tiền lương, thanh toán tiền thưởng, bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.

- *Chỉ tiêu tài sản cố định*: biên bản giao nhận TSCĐ, biên bản thanh lý TSCĐ, biên bản kiểm kê TSCĐ, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.

□ *Báo cáo tài chính tại doanh nghiệp*:

Báo cáo tài chính là những hệ thống mẫu biểu được quy định thống nhất phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn... của doanh nghiệp.

Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương đã tiến hành lập các báo cáo tài chính theo tháng và theo năm. Việc lập Báo cáo tài chính được tuân thủ theo đúng quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “*Trình bày báo cáo tài chính*”. Công ty sử dụng hệ thống Báo cáo tài chính gồm có:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09 - DN

2.2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THUẾ TNDN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG.

2.2.1. Chứng từ kế toán

* Chứng từ có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức công tác kế toán và chứng minh tính pháp lý của các nghiệp vụ và số liệu ghi chép. Những chứng từ chính của kế toán thuế TNDN công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương sử dụng bao gồm các chứng từ kế toán về doanh thu, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp được sử dụng trong kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, cụ thể gồm có các loại chứng từ sau:



-Chứng từ ghi nhận doanh thu, chi phí: Hóa đơn GTGT đầu vào, hóa đơn GTGT đầu ra...

-Chứng từ sử dụng để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Tờ khai quyết toán thuế TNDN theo mẫu số 03-TNDN.

*Quy trình luân chuyển và kiểm tra chứng từ tại Công ty:

-Với mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán công ty lập đủ số liệu và có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ.

-Tất cả các chứng từ kế toán công ty lập hoặc từ bên ngoài công ty chuyển đến đều được gửi về phòng kế toán, sau đó kế toán sẽ kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ rồi mới được phản ánh lên các sổ kế toán của công ty.

-Các chứng từ bản gốc được lưu giữ, bảo quản trong thời gian quy định của Nhà nước, công ty sử dụng chứng từ kế toán để ghi nhận điều hợp pháp.

2.2.2. Tài khoản kế toán sử dụng và phương pháp kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* Để thực hiện kế toán thuế TNDN Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương sử dụng các tài khoản theo Thông tư 200/2014/TT-BTC :

TK 3334 “Thuế TNDN”

TK 821 “Chi phí thuế TNDN”

TK 8211 “Chi phí thuế TNDN hiện hành”

Ngoài ra công ty còn sử dụng một số tài khoản sau:

TK 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

TK 515 “ Doanh thu hoạt động tài chính”

TK 711 “Thu nhập khác” : phản ánh các khoản thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản, vi phạm hợp đồng của công ty, thu nhập khác công ty...



TK 632 “Giá vốn của hàng hóa”

TK 641 “Chi phí bán hàng”

TK 642 “Chi phí quản lý DN” TK

811 “Thu nhập khác”

TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”...

Công ty không sử dụng các tài khoản: TK 8212 “Chi phí thuế TNDN hoãn lại”, TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”, TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

Tuy nhiên qua khảo sát tại đơn vị có khoản “ phạt do nộp chậm thuế nhập khẩu”, “Phạt do vi phạm an toàn đề điều” là 46.000.000đ và 100.000.000 đ không được đưa vào chi phí tính thuế thu nhập mà DN đang để chi phí không hợp lệ. Do vậy cơ sở tính thuế thu nhập của khoản tiền phạt này là 0. Phát sinh chênh lệch là 46.000.000 đ và 100.000.000 đ, vì chi phí này không được khấu trừ nên là chênh lệch vĩnh viễn hay không phát sinh thuế thu nhập hoãn lại.

Cũng tại công ty có 1 TSCĐ là máy móc dùng cho sản xuất nguyên giá 2.000.000.000 đ, được công ty khấu hao trong 5 năm, tài sản có khấu hao lũy kế là 400.000.000 đ, giá trị còn lại(cơ sở kế toán) là 1.600.000.000 đ. Theo quy định về thuế thì tài sản này cần được trích khấu hao trong 10 năm. Tài sản sẽ có giá trị còn lại (cơ sở tính thuế) là 1.800.000.000 đ. Như vậy DN cần điều chỉnh giảm chi phí thuế và ghi nhận Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng Nợ TK 243/ Có TK 8212.

Việc không sử dụng các tài khoản trên là do cuối kỳ kế toán không xác định chi phí nguyên vật liệu vượt định mức, chi phí khấu hao không đúng quy định, chi phí lãi vay vượt định mức, chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định... Từ đó, có căn cứ để xác định các khoản chênh lệch vĩnh viễn, các khoản chênh lệch tạm thời (chênh lệch tạm thời



được khấu trừ hoặc chênh lệch tạm thời phải chịu thuế) để ghi nhận Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347) hoặc Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243).

***Phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương:**

++Xác định doanh thu, thu nhập:

- *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:* được công ty quy định về việc ghi nhận như sau:

- + Nội dung doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : Công ty sản xuất chủ yếu các mặt hàng thép do đó doanh thu chủ yếu từ bán thép (TK 5111), ngoài ra còn các mặt hàng khác (TK 5112), phôi (TK 51181)....
- + Thời điểm ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: ngay sau khi giao hàng và xuất hóa đơn bán cho khách hàng
- + Căn cứ ghi nhận doanh thu: Kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT, hóa đơn xuất khẩu, biên bản xuất kho và bàn giao hàng hóa.
- + Giá trị ghi nhận: Do công ty tính thuế theo phương pháp khấu trừ nên doanh thu được ghi nhận theo giá chưa thuế GTGT đầu ra phải nộp trên trên hóa đơn GTGT. Số tiền ghi trên hóa đơn được ghi nhận theo số tiền khách hàng phải thanh toán.

Ví dụ minh họa: Ngày 21/12/2019 công ty xuất bán 542.193 kg thép thanh vằn D16 cho Công ty TNHH một thành viên Thép Hoà Phát Hưng Yên, đơn giá bán 10.244đ/kg(chưa thuế GTGT) chưa trả tiền.Kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho, biên bản bàn giao hàng hóa...lập hóa đơn GTGT. Trong quá trình lập hóa đơn GTGT kế toán hạch toán:

Nợ TK 131: 6.109.647.601

Có TK 5111: 5.554.225.092

Có TK 33311: 555.422.509



Đồng thời kế toán phản ánh lên sổ chi tiết và sổ cái các TK 511,131,3331...

Từ các quy định ghi nhận về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như trên, kế toán bán hàng Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương đã tập hợp được doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 là : 15.464.119.951.759 đ , hàng bán bị trả lại: 20.352.430.199 đ.

Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào số liệu được tập hợp trên TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, kế toán kết chuyển sang TK 911 “xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ (*phụ lục Sổ cái TK 511,521*).

-Doanh thu hoạt động tài chính:

- +Nội dung của DT hoạt động tài chính bao gồm doanh thu lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá.
- + Thời điểm ghi nhận: tại thời điểm thực tế phát sinh giao dịch
- +Căn cứ ghi nhận: Căn cứ vào giấy báo có của ngân hàng, sổ phụ ngân hàng.
- + Giá trị ghi nhận: Ghi theo giá trị trên chứng từ
- +Lãi do chênh lệch tỷ giá: căn cứ vào tỷ giá thanh toán, tỷ giá khi ghi nhận nghiệp vụ phát sinh...

Ví dụ minh họa: Tại Công ty ngày 30/12/19 nhận được Báo có của Ngân hàng quân đội MB về số lãi tiền gửi là 498.202.623 đ, kế toán hạch toán:

Nợ TK 112110: 498.202.623 Có

TK 51511: 498.202.623

Đồng thời số liệu được phản ánh lên sổ cái TK 515.Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào số liệu được tập hợp trên tài khoản 515, kế toán kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.Từ đó các quy định về doanh thu tài chính nêu trên , kế toán Công ty đã tập hợp



được doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2019 được ghi nhận trên TK 515, cụ thể như sau (*phụ lục sổ cái TK 515*):

Khoản lãi tiền gửi trong năm 2019 là : 16.735.659.139 đ

Khoản lãi chênh lệch tỷ giá trong năm 2019 là: 26.820.442.472 đ

Doanh thu từ hoạt động TC khác năm 2019: 1.329.217.000 đ

Tổng cộng TK 515 “DT hoạt động tài chính” là : 44.885.518.611 đ

- Thu nhập khác: Đối với việc ghi nhận thu nhập khác công ty cũng có các quy định để ghi nhận các thu nhập khác như sau:

+Nội dung: thu nhập khác gồm các thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, biếu tặng, khách hàng vi phạm hợp đồng...

+ Thời điểm ghi nhận: Khi phát sinh giao dịch

+Căn cứ ghi nhận: căn cứ vào hóa đơn GTGT, biên bản thanh lý TSCĐ, biên bản định giá TSCĐ, biên bản giao nhận, các chứng từ thanh toán như Phiếu thu hay giấy báo có ...kế toán ghi nhận thu nhập khác trên TK 711.

+Giá trị ghi nhận: ghi theo giá trị lợi ích kinh tế công ty nhận được từ các giao dịch kinh tế phát sinh.

Ví dụ minh họa: Ngày 22/12/19 Công ty có thanh lý xe oto TOYOTA INOVA cho Công ty AnPha (mã tài sản 1.3.8.1.028) giá trị là 400.000.000 đ (đã bao gồm thuế GTGT), căn cứ vào biên bản thanh lý tài sản , biên bản bàn giao, kế toán xuất hóa đơn , hạch toán vào phần mềm:

Nợ TK 131: 400.000.000 đ

Có TK 7112: 363.636.364 đ

Có TK 3331: 36.363.636 đ

Số liệu sẽ được ghi trên sổ cái TK 711 , sổ chi tiết TK 131,3331. Cuối niên độ kế toán căn cứ vào số liệu được tập hợp trên TK 711, kế toán kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.



Tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương, năm 2019, tổng số dư trên TK 711 “ Thu nhập khác” được kết chuyển sang TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh” (*phụ lục sổ cái TK 711*) là: 396.582.611.988 đ

++Xác định chi phí:

- Chi phí giá vốn hàng bán:

- + Nội dung: Giá thực tế xuất kho của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- +Thời điểm ghi nhận: Kế toán đều ghi nhận bút toán giá vốn khi ghi nhận bút toán doanh thu.
- +Căn cứ ghi nhận: Căn cứ vào hóa đơn đầu vào, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, biên bản giao nhận...
- +Giá trị ghi nhận: Ghi theo giá trị thực tế xuất kho của hàng hóa, vật tư được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, kế toán ghi nhận giá vốn hàng bán vào bên Nợ TK 632 “Giá vốn hàng bán”, cuối kỳ kết chuyển vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh của Công ty.

Ví dụ minh họa: Phiếu xuất kho ngày 20/12/2019 công ty xuất phối bán

930.000 kg , với giá xuất kho là 12.000đ/kg, kế toán căn cứ phiếu xuất kho hạch toán như sau:

Nợ TK 632:11.160.000.000 đ

Có TK 155: 11.160.000.000 đ

Số liệu được phản ánh lên sổ cái TK 632, sổ chi tiết TK 155.

Tại năm 2019 công ty có tổng phát sinh trên TK 632 “Giá vốn hàng bán” là 11.436.697.327.481 đ trong đó chi tiết cho từng TK giá vốn từng loại mặt hàng: TK 63211: 10.095.441.853.613 đ, TK 63212: 114.571.204.647 đ, TK 632181: 1.339.346.616.640, TK 632188: 112.662.347.419 đ.(*Phụ lục Sổ cái TK 632*)

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :



- + Nội dung: Chi phí bán hàng bao gồm chi phí vận chuyển hàng hóa, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ cho bán hàng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài...Chi phí quản lý DN bao gồm chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận quản lý DN, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý DN, thuế phí, tiếp khách, công tác...
- +Thời điểm ghi nhận: ngay khi nhận được chứng từ nếu là chứng từ do bên khác lập (như chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp tiền, nộp phạt), đối với những chứng từ công ty tự lập thì chi phí được ghi nhận sau khi đã hoàn thành việc lập chứng từ.
- +Căn cứ ghi nhận: Bảng tính và phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, phân bổ NVL,CCDC, hóa đơn, phiếu chi, giấy báo nợ, biên lai thu tiền, giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước...
- +Giá trị ghi nhận:Ghi theo chi phí thực tế phát sinh trên chứng từ, khi phát sinh chi phí bán hàng , kế toán lần lượt phản ánh vào TK 641, TK 642 ,cuối kỳ kết chuyển về TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Ví dụ minh họa CP bán hàng: Tại ngày 28/12/19 căn cứ vào hóa đơn GTGT về chi phí vận chuyển, biên bản bàn giao, duyệt giá...kế toán hạch toán:

Nợ TK 641: 109.300.000 đ

Nợ TK 1331: 10.930.000 đ

Có TK 331: 120.230.000 đ

Năm 2019 công ty có chi phí bán hàng là 36.264.480.877 đ (*phụ lục Sổ cái TK 641*)



Ví dụ minh họa CP quản lý DN: Ngày 31/12/19 lương tháng 12 văn phòng được kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 6428: 1.648.000.000 đ

Có TK 334: 1.648.000.000 đ

Năm 2019 công ty có chi phí quản lý DN là 66.188.076.344 đ (*phụ lục Sổ cái TK 642*), trong đó có cả chi phí hợp lý không hợp lệ được loại trừ ra khi tính thuế TNDN (TK 642814 “CP hợp lý không hợp lệ” năm 2019 tại công ty là 641.186.609 đ)

- Chi phí hoạt động tài chính:

- + Nội dung: bao gồm chi phí tiền lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá khi thanh toán...
- + Thời điểm ghi nhận: tại thời điểm thực tế phát sinh giao dịch
- + Căn cứ ghi nhận: căn cứ vào chứng từ thanh toán hàng nhập khẩu, tỷ giá thanh toán khi thanh toán LC, căn cứ vào tờ khai nhập khẩu để lấy tỷ giá nhập kho vật tư hàng hóa...
- + Giá trị ghi nhận: Ghi theo giá trị chi phí thực tế phát sinh trên chứng từ, kế toán ghi nhận chi phí tài chính vào TK 635, cuối kỳ kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Ví dụ minh họa: Chi phí cho khoản trả lãi vay ngân hàng BIDV ngày 25/12/19 là 165.600.000 đ, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6351: 165.600.000 đ

Có TK 112112: 165.600.000 đ

Năm 2019, tại công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương tập hợp các chi phí tài chính (bao gồm chi phí tài chính lãi vay, chi phí tài chính do chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác) là : 285.388.973.659 đ (*phụ lục sổ cái TK 635*).



- Chi phí khác:

+Nội dung: Bao gồm các chi phí tiền phạt do vi phạm hợp đồng, phạt vi phạm chậm nộp thuế, chi phí phát sinh khi thanh lý TSCĐ...

+Thời điểm ghi nhận: khi phát sinh nghiệp vụ

+Căn cứ ghi nhận: hóa đơn, phiếu chi, giấy báo nợ, biên lai thu tiền, giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước, biên bản thanh lý TSCĐ, biên bản giao nhận...

+Giá trị ghi nhận: Ghi theo chi phí thực tế phát sinh, khi phát sinh chi phí khác kế toán tập hợp vào bên Nợ TK 811, cuối kỳ kết chuyển vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Năm 2019, chi phí khác được tập hợp tại Công ty là 390.994.806.909 đ (*phụ lục Sổ cái TK 811*).

Vào cuối niên độ kế toán việc xác định thu nhập chịu thuế để tính thuế TNDN căn cứ vào số phát sinh tập hợp được trên các tài khoản 511, 515, 711 và các tài khoản 632, 641, 642, 635, 811 để kết chuyển sang Tài khoản 911 xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ của Công ty.

++Xác định kết quả kinh doanh:

- Kết chuyển doanh thu và thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là : 15.484.472.381.958 đ

Hàng bán bị trả lại là : 20.352.430.199 đ , được kết chuyển sang TK 511 để xác định doanh thu thuần:

Nợ TK 511: 20.352.430.199

Có TK 521: 20.352.430.199

Doanh thu thuần của công ty sẽ là: 15.484.472.381.958 -20.352.430.199
=15.464.119.951.759 đ

Tổng doanh thu thuần(TK 511) được kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh của công ty là:



Nợ TK 511: 15.464.119.951.759

Có TK 911: 15.464.119.951.759

Tổng doanh thu hoạt động tài chính được kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh là:

Nợ TK 515: 44.885.518.611

Có TK 911: 44.885.518.611

Thu nhập khác được kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh là:

Nợ TK 711: 396.582.611.988

Có TK 911: 396.582.611.988

-Kết chuyển chi phí:

Qua năm 2019 kế toán tính ra tổng giá vốn hàng hóa là:

Nợ TK 911: 11.436.697.327.481

Có TK 632: 11.436.697.327.481

Chi phí bán hàng được kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh là:

Nợ TK 911: 36.264.480.877

Có TK 641: 36.264.480.877

Chi phí quản lý doanh nghiệp chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh là:

Nợ TK 911: 66.188.076.344

Có TK 642: 66.188.076.344

Tổng chi phí tài chính được kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh là:

Nợ TK 911: 285.388.942.747



Có TK 635: 285.388.942.747

Tổng chi phí khác được kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh là:

Nợ TK 911: 390.994.806.909

Có TK 811: 390.994.806.909

- Xác định tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN:

Căn cứ vào doanh thu và chi phí phát sinh trong năm được kết chuyển sang TK 911, kế toán tính ra được tổng lợi nhuận kế toán trước thuế như sau:

Tổng phát sinh bên Có TK 911(kết chuyển từ TK 511,515,711)
là:15.905.588.082.358 đ

Tổng phát sinh bên Nợ TK 911(kết chuyển từ TK 632, 641 , 642, 635 , 811) là : 12.215.533.634.358 đ

□Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là :3.690.054.448.000 đ

* Định kỳ, kế toán căn cứ vào thu nhập và chi phí , sẽ dự kiến phát sinh chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ và tạm nộp vào ngân sách nhà nước và ghi nhận theo bút toán:

Nợ TK 8211 “Chi phí thuế TNDN hiện hành”

Có TK 3334 “Thuế TNDN”

Khi thực nộp số thuế TNDN tạm tính này, kế toán ghi nhận: Nợ

TK 3334“Thuế TNDN”

Có TK 112 “ Tiền gửi ngân hàng”

Cuối niên độ kế toán, kế toán căn cứ vào Bảng xác định thuế TNDN phải nộp (*Phụ lục số 10*) do Công ty lập để phản ánh số thuế TNDN phải nộp trong năm của doanh nghiệp:

Nợ TK 8211 “Chi phí thuế TNDN hiện hành”

Có TK 3334 “Thuế TNDN”



Trên cơ sở tính toán các chỉ tiêu của Bảng xác định thuế TNDN năm, kế toán tiến hành hạch toán bổ sung thuế TNDN so với số thuế TNDN đã hạch toán trong năm.

Kế toán không xác định các khoản chênh lệch vĩnh viễn và chênh lệch tạm thời. Thu nhập chịu thuế TNDN được xác định chính bằng Lợi nhuận kế toán. Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương không phản ánh Tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc Thuế thu nhập hoãn lại phải trả theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

*** Sổ kế toán thuế TNDN:**

Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương có hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Hình thức kế toán áp dụng chủ yếu là hình thức kế toán máy, song nguyên tắc được dựa trên cơ sở hình thức **chứng từ ghi sổ**.

- Sổ kế toán thuế TNDN hiện hành đang được sử dụng tại Công ty là các sổ tổng hợp bao gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái tài khoản 3334-thuế TNDN, sổ cái TK 8211-Chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Ngoài sổ cái TK 3334, TK 8211 để theo dõi thuế TNDN thì công ty còn mở các sổ về doanh thu, chi phí để phục vụ công tác xác định, đối chiếu theo dõi thuế TNDN, như sổ tổng hợp TK511, 515, 632,641, 642, 711, 811...

*** Nội dung thuế TNDN trên Báo cáo tài chính:**

Tại công ty, báo cáo tài chính được thực hiện theo đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán ban hành, bao gồm 4 biểu mẫu báo cáo (ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính) :

+Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN.

+Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu B02-DN.



+Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo mẫu B03-DN.

+Thuyết minh báo cáo tài chính theo mẫu B09-DN.

- *Trên bảng cân đối kế toán:*

+Chỉ tiêu thuế TNDN được thể hiện trong cùng chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trên số dư Có TK 333, thể hiện tại mã số 313: chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập hiện hành tại công ty phát sinh trong năm 2019 là : 432.670.255.078 Đồng, được lấy trên tổng số phát sinh có của Sổ cái TK 3334.

+Các chỉ tiêu Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - mã số 262, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - mã số 341, (*Phụ lục số 6*) công ty không phản ánh, đều có số liệu bằng không (0).

- *Trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:*

+Chỉ tiêu thuế TNDN được phản ánh tại mã số 51, chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào tổng phát sinh bên Có TK 8211-Chi phí thuế TNDN hiện hành đối ứng với bên Nợ TK 911-Xác định kết quả kinh doanh. Tại công ty phản ánh số thuế TNDN trong kỳ là 432.670.255.078 đ.

+Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - mã số 52(*Phụ lục số 7*) công ty không phản ánh, có số liệu bằng không (0).

- *Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:* Chi phí thuế TNDN được nêu ở chỉ tiêu số 15-Thuế TNDN đã nộp. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thuế TNDN đã nộp cho Nhà nước trong kỳ báo cáo.

- *Trên Thuyết minh báo cáo tài chính:*Việc giải trình các vấn đề về thuế TNDN trên thuyết minh BCTC được đơn vị trình bày chủ yếu phần chi phí thuế TNDN hiện hành, phần thuế TNDN hoãn lại do công ty không theo dõi nên việc trình bày thuế TNDN trên thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty tương đối đơn giản, dễ làm.



2.2.3. *Kê khai và quyết toán thuế TNDN*

Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương thực hiện tính và nộp thuế TNDN tạm tính hàng quý và cuối năm lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN theo Mẫu số 03/TNDN (Ban hành kèm theo TT số 151/2014/TT- BTC ngày 10/10/2014 của Bộ tài chính), phụ lục 03-1A/TNDN đi kèm (Ban hành kèm theo TT số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ tài chính).

* Hồ sơ quyết toán thuế TNDN: Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương thực hiện đúng các quy định của Luật thuế TNDN về hồ sơ quyết toán thuế TNDN bao gồm: Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN, Các phụ lục kèm theo tờ khai, Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính (*Phụ lục số 6,7,8,9,10,11*)

* Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN: Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương thực hiện đúng các quy định về thời hạn kê khai, nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN theo Luật thuế TNDN

* Nội dung Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN: Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN chỉ căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng lợi nhuận kế toán của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương được tính toán dựa trên số liệu kế toán, nhưng Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở các quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Do vậy, trên Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương xác định các chỉ tiêu điều chỉnh tăng Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp. Hiện nay, các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận kế toán được Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương xác định gồm:

- Các khoản phạt vi phạm và chi phí khác



- Lợi nhuận chưa thực hiện của năm trước chuyển sang
- Lãi vay do góp vốn đầu tư được điều chỉnh toán tăng tổng lợi nhuận kế

Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận kế toán được Công ty cổ

phần thép Hòa Phát Hải Dương xác định bao gồm:

- Cổ tức được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.

*Tại Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương kế toán sử dụng số liệu kế toán và phần mềm hỗ trợ kê khai (HTKK) làm tờ khai quyết toán, lập quyết toán thuế theo mẫu số 03/TNDN, được ban hành kèm theo TT 151/2014/TT-BTC .



Chỉ tiêu [A1]

Đây là chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN. Số liệu trên chỉ tiêu [A1] được lấy từ Phụ lục 03-1A/TNDN. Chỉ tiêu [A1] phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế theo quy định của pháp luật về kế toán.



Các chỉ tiêu B

Các chỉ tiêu B xuất hiện là do sự chênh lệch giữa Luật Thuế và Luật kế toán. Các chỉ tiêu từ B1 đến B14 là chỉ tiêu điều chỉnh.

Về doanh thu: Doanh thu kế toán sẽ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 14. Trong khi đó, doanh thu thuế sẽ được ghi nhận theo điều 5 của TT 78/2014/TT-BTC (sửa đổi bởi Điều 3 Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Về chi phí: Chi phí kế toán là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh. Còn chi phí thuế là chi phí được trừ – đáp ứng điều kiện của luật thuế TNDN (Điều 6 của TT 78 sửa đổi bởi Điều 4 TT 96/2015/TT-BTC).

Kế toán nên chú ý đến cách lập chỉ tiêu B4 trên tờ khai quyết toán thuế tndn – Các khoản chi phí không được trừ. Khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, theo quy định của Luật thuế TNDN sẽ có khoản chi phí không được trừ. *(Quy định tại khoản 2 điều 6 của TT 78, được sửa đổi bổ sung tại Điều 1 Thông tư 151/2014/TTBTC, Điều 1 Thông tư 151/2014/TT-BTC, Điều 4 và điều 14 Thông tư 96/2015/TT-BTC)*. Chỉ tiêu B4 sẽ phản ánh toàn bộ các chi phí không được trừ này.

Nếu muốn biết các chỉ tiêu B còn lại là gì, bạn chỉ cần đặt trỏ chuột vào ô đó rồi ấn F1.

Các chỉ tiêu [C]

Chỉ tiêu C1

Chỉ tiêu C1 – TNCT = B13: Phần mềm tự động nhảy.

Chỉ tiêu [C2] – Thu nhập miễn thuế

Chỉ tiêu C2 phản ánh các khoản thu nhập miễn thuế của doanh nghiệp.

Theo quy định của Luật thuế TNDN tại điều 8 của TT 78, doanh nghiệp sẽ được miễn, không tính một số khoản thu nhất định vào thu nhập tính thuế



trong năm. Chỉ tiêu C2 phản ánh các khoản thu nhập miễn thuế đặc biệt này. Nếu doanh nghiệp không có thu nhập miễn thuế, kế toán có thể bỏ qua C2.

Chỉ tiêu C3 – Bù trừ lãi lỗ và chuyển lỗ

Theo Nguyên tắc chuyển lỗ thì các khoản lỗ chỉ chuyển khi trong kỳ có lãi. Do đó, trước khi thực hiện C3, kế toán cần kiểm tra trước C4 – TNTT xem giá trị của C4 là dương hay âm.

Chỉ tiêu C4

Trường hợp C4 dương:

Trong trường hợp này, doanh nghiệp có thu nhập bị tính thuế. nếu các kỳ trước doanh nghiệp có số lỗ chưa chuyển hết, thông qua phụ lục chuyển lỗ 03-2A/TNDN kế toán sẽ thực hiện chuyển lỗ vào chỉ tiêu C3.

Trường hợp C4 âm:

Khi C4 âm, doanh nghiệp không phải nộp thuế, kế toán không cần thực hiện chuyển lỗ tại C3.

Nếu trong năm, doanh nghiệp đã tạm tính ra số tiền thuế TNDN ở các quý và đã nộp số tiền này thì đưa số liệu vào E1. Phần mềm sẽ hiển thị lên chỉ tiêu G âm, thể hiện số tiền thuế nộp thừa.

Nếu trong năm, doanh nghiệp không có số tiền đã nộp tạm tính các quý thì tờ khai quyết toán thuế được hoàn thiện tại đây.

Kế toán không cần thực hiện các chỉ tiêu còn lại nữa, chỉ cần tiến hành kết xuất tờ khai và gửi qua mạng là hoàn thành.

Chỉ tiêu C5

Chỉ tiêu [C5] – Trích lập quỹ khoa học công nghệ. Bạn có thể nhấn F1 để xem rõ hơn về chỉ tiêu này. Nếu doanh nghiệp không có trích lập quỹ khoa học công nghệ, có thể bỏ qua C5.

Chỉ tiêu [C7] [C8] [C9] [C9a]

Các chỉ tiêu [E] – Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm



Các chỉ tiêu [E] phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp trong năm.

Nếu trong năm, kế toán đã tính ra số tiền phải nộp thì đưa số tiền này vào E1.

Chỉ tiêu [E1] phản ánh số thuế TNDN tạm nộp trong năm và được xác định như sau:

$E1 = \text{Tạm Tính Quý 1} + \text{Tạm Tính Quý 2} + \text{Tạm Tính Quý 3} + \text{Tạm Tính Quý 4}.$

Nếu doanh nghiệp có số thuế TNDN nộp thừa của năm trước, kế toán cũng đưa vào chỉ tiêu E1 này.

Chỉ tiêu G – Phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp

Chỉ tiêu G là phần chênh lệch giữa tạm tính so với quyết toán: $G1 = D1 - E1$

Nếu chỉ tiêu [G] âm, đây là số tiền thuế TNDN mà doanh nghiệp nộp thừa. Tờ khai quyết toán sẽ được hoàn thành tại đây. Kế toán tiến hành kết xuất tờ khai và gửi. Số thuế nộp thừa này có thể làm thủ tục hoàn thuế hoặc bù trừ sang kỳ sau.

Nếu Chỉ tiêu [G] dương, đây là số tiền thuế TNDN mà doanh nghiệp còn phải nộp. Kế toán cần nộp số tiền phát sinh dương tại G và cần quan tâm thêm chỉ tiêu H và I.

Chỉ tiêu H và I: chênh lệch 20%

Hàng quý, doanh nghiệp chỉ việc tính ra số tiền tạm nộp, không cần làm tờ khai thuế TNDN tạm tính quý. Tuy nhiên, nếu khi quyết toán mà ra chênh lệch từ 20% số tiền quyết toán so với số tạm tính thì doanh nghiệp sẽ bị phạt chậm nộp.

*Tác giả minh họa Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN năm 2019 của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương tại phụ lục số 09, kèm theo



Phụ lục số 03-1A/TNDN (Phụ lục số 11-PL báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh). Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN được lập trên cơ sở Bảng xác định thuế TNDN (Phụ lục số 10). Nội dung Bảng xác định thuế TNDN năm 2019 chỉ ra các khoản điều chỉnh tăng, các khoản điều chỉnh giảm với số tiền cụ thể làm căn cứ để lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 (*phụ lục 07*), tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty trong năm là 3.690.054.448.000 đ, chi phí hợp lý không hợp lệ là 96.138.446.471 đ, với thuế suất 20%, số thuế TNDN phải nộp trong năm tính theo thuế suất không ưu đãi (20%) là 757.238.578.893đ. Trong các năm liên kế công ty không có khoản lỗ nào phát sinh, kế toán đã lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2019 (*phụ lục 09*):

+*Chỉ tiêu A1*: Tổng LN kế toán trước thuế TNDN: 3.690.054.448.000 đ

+*Chỉ tiêu B4*: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế là: 96.138.446.471 đ, làm tăng *chỉ tiêu B1* điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN là 96.138.446.471 đ

+Tổng thu nhập chịu thuế $B12 = (A1 + B1 - B8)$ là 3.786.192.894.465 đ

Số thuế TNDN từ hoạt động SXKD sau khi trừ số thuế được hưởng ưu đãi (do công ty vẫn đang được hưởng lãi suất ưu đãi ở 1 giai đoạn đầu tư), theo phụ lục số 10- bảng xác định thuế TNDN (*C16*) = 451.504.882.644 đ

+Trong năm công ty đã nộp số tiền: 432.670.255.078 đ được ghi vào *chỉ tiêu E* ($E = E1 + E2 + E3$)

+Số thuế còn phải nộp trong năm 2019 là: 18.834.627.566 đ được ghi vào *chỉ tiêu G* ($G = G1 + G2 + G3$)

+Hệ thống phần mềm HTKK sẽ tự xác định 20% số thuế theo quyết toán, *chỉ tiêu H* (20% số thuế TNDN phải nộp) có số tiền là : 90.300.976.529 đ



+ *Chỉ tiêu I ($I=G-H$)* chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp và 20% số thuế TNDN phải nộp số tiền là : (71.466.348.963) đ.

Từ kết quả trên ta thấy số thuế TNDN còn phải nộp nhỏ hơn 20% số thuế phải nộp trong năm nên Công ty không bị tính tiền chậm nộp cho năm 2019. Cụ thể chi tiết khoản nộp thuế TNDN trong năm 2019 qua phụ lục sổ cái TK 3334, TK 8211 của Công ty.

2.3. Đánh giá thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương.

2.3.1 Ưu điểm

Kết quả nghiên cứu đã cho phép đánh giá những ưu điểm cơ bản trong kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương, cụ thể như sau:

- Thực hiện tương đối tốt các quy định về hoá đơn, chứng từ. Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương sử dụng hệ thống chứng từ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Việc quản lý hệ thống chứng từ kế toán được quy định và tổ chức chặt chẽ theo đúng trình tự lập, kiểm tra, lưu trữ và bảo quản chứng từ. Các chứng từ phục vụ yêu cầu quản lý của nội bộ doanh nghiệp và các chứng từ được in ra từ phần mềm kế toán đảm bảo nội dung và yêu cầu của chứng từ kế toán theo quy định của Luật kế toán 2015.

- Vận dụng các tài khoản để kế toán thuế TNDN theo đúng nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

- Vận dụng hệ thống sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết theo dõi thuế TNDN theo đúng hình thức kế toán áp dụng. Việc ghi chép số liệu trên các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết theo đúng nội dung và



phương pháp ghi chép theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ được áp dụng.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ kê khai, quyết toán thuế và nộp thuế TNDN theo đúng quy định của Luật thuế TNDN số 14/2013/QH13 (ngày 09/06/2013).

2.3.2 Hạn chế và nguyên nhân.

Bên cạnh những điểm tích cực cần phát huy, trong công tác kế toán thuế TNDN Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương còn một số hạn chế, cụ thể hạn chế và nguyên nhân như sau:

- Về việc vận dụng hệ thống chứng từ kế toán

Trong kế toán thuế TNDN hiện nay, Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương chỉ sử dụng Bảng xác định thuế TNDN phải nộp. Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương xác định Thu nhập chịu thuế chính bằng Lợi nhuận kế toán, không có sự khác biệt giữa Thu nhập chịu thuế và Lợi nhuận kế toán. Trong khi đó, tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương có sự khác biệt khá lớn giữa chi phí kế toán và chi phí hợp lý để tính Thu nhập chịu thuế mà Công ty không lập các chứng từ xác định các khoản chênh lệch do sự khác biệt đó.

- Về việc vận dụng tài khoản kế toán

Hiện nay, khi thực hiện kế toán thuế TNDN Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương chỉ sử dụng TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” và TK 3334 “Thuế TNDN” để hạch toán kế toán thuế TNDN mà không sử dụng các tài khoản 243 và tài khoản 347. Tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương sự khác biệt giữa quy định của kế toán và Luật thuế đã phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời, nhưng kế toán đã không xác định các khoản chênh lệch đó, dẫn đến không xác định được Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Mà nếu có



thực tế phát sinh Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương thường tìm cách thay đổi kế toán cho phù hợp với quy định của luật thuế.

- Về công tác kê khai, quyết toán thuế TNDN

Hiện nay, tờ khai tự quyết toán thuế TNDN chỉ sử dụng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để lập. Công ty không xác định các khoản chênh lệch, nên các chỉ tiêu điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và các chỉ tiêu điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đều ghi giá trị bằng không (0) là không phản ánh đúng tình hình của Công ty. Công ty có các chênh lệch làm tăng hoặc giảm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.

- Về báo cáo tài chính:

Vì công ty không hạch toán các TK 243, TK 347 và TK 8212 nên các thông tin về thuế TNDN trên các báo cáo tài chính như: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động SXKD, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính không được đầy đủ, hoàn thiện theo chế độ kế toán ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Do Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh không có các chỉ tiêu liên quan đến thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại nên việc giải trình các vấn đề về thuế TNDN trên thuyết minh Báo cáo tài chính hầu hết được Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương trình bày chủ yếu phần chi phí thuế TNDN hiện hành.

Nguyên nhân

Thứ nhất, việc áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 quy định về Thuế thu nhập doanh nghiệp, các thuật ngữ được sử dụng trong chuẩn mực còn trừu tượng, và thông tư hướng dẫn đôi khi còn chưa nhất quán với chuẩn mực. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 tiếp cận về thuế TNDN từ Bảng cân đối kế toán với một số ví dụ về Cơ sở tính thuế thu nhập của một tài sản, Cơ sở tính thuế thu nhập của một khoản nợ phải trả. Nhưng thông tư hướng dẫn lại tiếp cận về thuế TNDN từ Báo cáo kết quả



kinh doanh với các ví dụ xác định chênh lệch tạm thời, việc vận dụng gặp nhiều khó khăn.

Thứ hai, chưa có sự đánh giá kết quả thực hiện việc áp dụng các chuẩn mực kế toán nói chung và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 nói riêng. Chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn đã được ban hành, nhưng các đơn vị vận dụng trong công tác kế toán còn chưa đúng và gặp khó khăn. Bộ tài chính chưa tổng kết, đánh giá việc vận dụng các chuẩn mực nhằm rút ra những bất cập về phía các quy định, nhằm tạo điều kiện để Công ty vận dụng đúng dẫn chuẩn mực và thực hiện tốt các quy định về Luật thuế TNDN.

Thứ ba, chưa có sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng. Cơ quan thuế là đơn vị duy nhất giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN của Công ty. Ngoài ra, các văn bản về thuế quá nhiều, lại thường xuyên có sự thay đổi gây ra khó khăn rất lớn cho Công ty trong việc tiếp cận và làm theo cái mới. Hơn nữa Công ty cũng còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc gặp các vướng mắc với cơ quan thuế.



KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nội dung chương 2 đã trình bày tổng quan về Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương: Quá trình hình thành phát triển, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán... Nội dung chương này cũng đã trình bày thực trạng kế toán thuế TNDN tại công ty: Kế toán thuế TNDN, Quyết toán thuế TNDN, nộp thuế TNDN...

Từ thực trạng đã nghiên cứu, chương này cũng chỉ ra những mặt đạt được cũng như những hạn chế trong công tác kế toán nói chung và kế toán thuế TNDN nói riêng. Làm cơ sở cho những giải pháp hoàn thiện kế toán thuế TNDN tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương trong nội dung chương 3.



CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU CỦA VIỆC HOÀN THIỆN KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG.

3.1.1. Định hướng phát triển của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương

Trong những năm qua, nền kinh tế đang dần hồi phục sau cuộc khủng hoảng kinh tế. Việc đó đã có những tác động tích cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương nói chung, cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương nói riêng.

Năm 2019, Công ty kinh doanh thực sự có hiệu quả, lợi nhuận sau thuế đã tăng so với các năm trước. Đó là do có sự đoàn kết, đồng lòng và sự cố gắng của Ban lãnh đạo công ty, cũng như của toàn thể nhân viên trong công ty, nên đã tạo điều kiện thuận lợi để Công ty đã từng bước vượt qua khó khăn, đứng vững, phát triển ổn định, tiếp tục mở rộng quy mô kinh doanh, và theo đuổi các mục tiêu kinh tế cao hơn trong những năm tới.

Trong giai đoạn 2019 – 2022, Công ty tập trung hướng đến việc xây dựng một công ty phát triển ổn định, năng động, tiếp tục theo đuổi các chiến lược chính trong chính sách phát triển của Công ty với những mục tiêu:

- Tiếp tục duy trì vị trí doanh nghiệp có doanh thu lớn, uy tín cao trên thị trường, bằng việc mở rộng mạng lưới cung cấp sản phẩm trên cả nước, nâng cao uy tín hơn nữa, phấn đấu trở thành đối tác tin cậy của khách hàng.



- Xây dựng một doanh nghiệp đoàn kết và vững mạnh thông qua các chính sách ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống và gia tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên, củng cố tinh thần đoàn kết, nhiệt tình sáng tạo

...

- Tiếp tục đổi mới phương thức tiếp thị, xây dựng và quản bá thương hiệu, đổi mới nâng cao chất lượng sản phẩm, cũng như tăng hiệu quả sản xuất để đảm bảo tốc độ tăng trưởng 20%/năm

- Mục tiêu chiến lược của công ty là sẽ trở thành một công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm sắt thép ở trong nước.

3.1.2. Yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương.

* *Thứ nhất, Việc hoàn thiện phải tuân thủ quy định trong các văn bản pháp lý về kế toán:* Yêu cầu của công tác kế toán phải tuân thủ đúng theo chuẩn mực kế toán cũng như những chế độ chính sách tài chính của nhà nước. Doanh nghiệp dù có hoạt động ở lĩnh vực nào thì cũng phải tuân thủ theo đúng những quy định trong việc sử dụng ghi chép hóa đơn, chứng từ, kê khai thuế, khai vào nộp thuế. Nếu doanh nghiệp không làm đúng những quy định hiện hành của thuế thì lập tức sẽ có sự can thiệp của cơ quan thuế trực tiếp quản lý. Vì vậy việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán thuế TNDN phải phù hợp với chính sách thuế cũng như chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17-Thuế TNDN, chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT- BTC. Một mặt để thuận tiện trong công tác quản lý, mặt khác để không vi phạm các quy định về quản lý kinh tế của Nhà nước.

* *Thứ hai, Việc hoàn thiện phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của Công ty:*

Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, vì vậy việc tổ chức quản lý công tác kế toán nói chung, kế toán thuế thu nhập nói riêng cần phải chú trọng đến đặc điểm cụ thể của đơn vị mình, tính chất của sản phẩm, cách tổ chức sản xuất, trình độ quản lý... để đáp ứng



được yêu cầu hiện tại. Do đó việc hoàn thiện kế toán thuế TNDN trong công ty phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm tình hình kinh doanh của công ty.

** Thứ ba, Việc hoàn thiện phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và khả thi:*

Sau khi hoàn thiện kế toán thuế TNDN nhà quản lý sẽ tìm ra các biện pháp nhằm phát hiện ra các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ mà công ty đưa ra vào chi phí loại ra khỏi mục thu nhập chịu thuế TNDN, đưa ra các biện pháp quản lý đảm bảo hạch toán đúng và tuân thủ đúng theo luật thuế hiện hành, vừa không vi phạm pháp luật lại hài hòa giữa thuế, thu nhập và chi phí.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG.

3.2.1. Giải pháp thứ nhất, hoàn thiện vận dụng chứng từ kế toán liên quan đến kế toán thuế TNDN:

Để phản ánh trung thực tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương, công tác vận dụng chứng từ kế toán liên quan đến thuế TNDN là cần phải xác định các khoản chênh lệch do sự khác biệt giữa chính sách kế toán và quy định của Luật thuế TNDN.

Từ đó xác định từng khoản chênh lệch đó là chênh lệch tạm thời hoặc chênh lệch vĩnh viễn. Chênh lệch tạm thời thì xác định cụ thể là chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Cuối kỳ, kế toán cần lập các Bảng xác định các chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (Biểu số 01 tại Thông tư 20/2006/TT-BTC), Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Biểu số 02 tại Thông tư 20/2006/TT-BTC), Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Biểu số 03 tại Thông tư 20/2006/TT-BTC), Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng (Biểu số 04 tại Thông tư 20/2006/TT-BTC), Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Biểu số 05 tại Thông tư 20/2006/TT-BTC), làm căn cứ để ghi sổ kế toán.



Biểu số 01

Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế

Năm.....

ST T	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm			
		Tăng		Giảm	
		Phát sinh từ các giao dịch trong năm hiện hành	Phát sinh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước	Hoàn nhập từ các giao dịch trong năm hiện hành	Hoàn nhập do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước
1	2	3	4	5	6
I	Chênh lệch tạm thời phát sinh				
1	Phát sinh từ...				
2	Phát sinh từ...				
3	Phát sinh từ...				
.....					
II	Chênh lệch tạm thời được hoàn nhập				
1	Hoàn nhập do...				
2	Hoàn nhập do...				
....					
	Tổng cộng				

* Căn cứ để lập “Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế” là số chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm liên quan đến từng tài sản hoặc khoản nợ phải trả hoặc giao dịch.



* Dòng tổng cộng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm là căn cứ để ghi vào cột “Chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng” hoặc cột “Chênh lệch tạm thời chịu thuế giảm” trong “Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả” (Biểu số 02).

Biểu số 02

Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Năm....

Diễn giải	Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm				Thu ế suất (%)	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi giảm trong năm (hoàn nhập)	
			Chênh lệch			Được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi giảm vốn chủ sở hữu	Được ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi tăng vốn chủ sở hữu
	Tăng	Giảm	Tăn g	Giảm					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1 – 1/ Phát sinh (hoặc hoàn nhập) từ các giao dịch trong năm									
2 2/ Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước.									
Cộng									



Biểu số 03

Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ
Năm.....

ST T	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm			
		Tăng		Giảm	
		Phát sinh từ các giao dịch trong năm hiện hành	Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước	Hoàn nhập từ các giao dịch trong năm hiện hành	Hoàn nhập do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước
1	2	3	4	5	6
I	Chênh lệch tạm thời phát sinh				
1	Phát sinh từ...				
2	Phát sinh từ...				
3	Phát sinh từ...				
.....					
II	Chênh lệch tạm thời được hoàn nhập				
1	Hoàn nhập do...				
2	Hoàn nhập do...				
....					
	Tổng cộng				

* Căn cứ để lập Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ là số chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm liên quan đến từng tài sản hoặc khoản nợ phải trả hoặc từng giao dịch.

* Dòng tổng cộng chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm là căn cứ để ghi vào Cột “Chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ tăng” hoặc Cột “Chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ giảm” trong “Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại”



Biểu số 04

Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng
Năm....

ST T	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng	
		Phát sinh từ các giao dịch trong năm	Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước
1	2	3	4
1	Phát sinh từ...		
2	Phát sinh từ...		
3	Phát sinh từ...		
....			
	Cộng		

- Biểu này được sử dụng khi doanh nghiệp không có khả năng chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, kế toán không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm. Toàn bộ các khoản chênh lệch tạm thời này được theo dõi riêng trên “Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng” (Biểu số 04) làm căn cứ xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong các năm sau khi DN có đủ lợi nhuận chịu thuế thu nhập để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.



Biểu số 05

Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Năm....

Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm				Các khoản lỗ tính thuế		Các khoản ưu đãi thuế		Thuế suất (%)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
	Tăng	Giảm	Chênh lệch							được ghi nhận trong năm		được hoàn nhập trong năm	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		Được ghi giảm CP thuế TN hoãn lại	Được ghi tăng VCS H	Được ghi vào CP thuế TN hoãn lại	Được ghi giảm VCS H
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1 – 1) Phát sinh từ các giao dịch trong năm hiện tại													
2 – 2) Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước													
Cộng													

- Cuối năm tài chính, kế toán lập “Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại” (Biểu số 05) làm căn cứ ghi nhận và trình bày tài sản thuế

thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên báo cáo tài chính. Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại là bảng tổng hợp để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm.

3.2.2. Giải pháp thứ hai, hoàn thiện vận dụng tài khoản kế toán đối với kế toán thuế TNDN:

Tác giả đề xuất Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương sử dụng thêm các tài khoản sau:

TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại”

TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”

TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”

Nội dung kết cấu các tài khoản được thể hiện ở mục “**1.2.2.2 – Tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán**” của chương 1.

- Đối với các khoản chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như tiền ủng hộ UBND tỉnh Hải Dương dịp Tết Nguyên Đán 2019, tiền ủng hộ thị xã Kinh Môn về việc tổ chức lễ công bố nghị quyết của UBND tỉnh về thành lập TX Kinh Môn, chi tiền viếng đám hiếu, tiền tài trợ Quỹ khuyến học xã Hiệp Sơn năm 2019, xây dựng hạng mục Nghĩa trang quốc gia Trường Sơn HD 03/2019, chi phí cho lễ khánh thành Nghĩa trang...công ty có thể trích quỹ phúc lợi (TK 3532) hoặc quỹ công đoàn (TK 3382) tại cơ sở để ủng hộ

- Công ty có thể theo dõi riêng các khoản thu nhập không phải chịu thuế TNDN: Tài khoản doanh thu, thu nhập nên mở chi tiết các TK cấp 2 để theo dõi các khoản thu nhập không phải chịu thuế TNDN, như:

Công ty có thể mở thêm TK 5159 –“ Doanh thu hoạt động tài chính không phải nộp thuế TNDN”, đó là những khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư góp vốn. Các TK có phát sinh chi phí không được trừ, doanh thu không phải nộp thuế TNDN theo quy định

của luật thuế thì kế toán mở TK cấp 2 để theo dõi và hạch toán kế toán. Cuối kỳ kết chuyển vào TK 911- “xác định kết quả kinh doanh” để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Số liệu tổng hợp trên bảng kê hoặc các sổ chi tiết theo dõi các khoản chi không được trừ và các khoản thu nhập không chịu thuế TNDN khi xác định thu nhập tính thuế sẽ được sử dụng để kê khai chi tiêu điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận trước thuế TNDN trên các tờ khai thuế TNDN.

3.2.3. Giải pháp thứ ba, hoàn thiện công tác kê khai, quyết toán thuế TNDN:

Kế toán phải căn cứ vào các chứng từ đã được lập để xác định các khoản chênh lệch để ghi vào từng chỉ tiêu tương ứng trên Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN. Ví dụ Chứng từ xác định Chi phí lãi vay vượt mức quy định sẽ được sử dụng để ghi vào chỉ tiêu Chi phí lãi vay vượt mức không chế quy định (Mã số B6) trên Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN.

Trong phần hạn chế đã trình bày, kế toán tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương đã không phân biệt sự khác nhau giữa việc hạch toán theo quy định của kế toán và theo quy định của thuế dẫn đến có nhiều khoản chênh lệch tạm thời phát sinh trong quá trình hạch toán nhưng công ty không biết hạch toán thế nào hoặc công ty có thể thay đổi một số chính sách trong kế toán để chủ động công ty không được cơ quan thuế chấp nhận khi quyết toán thuế TNDN, ví dụ nếu đơn vị kinh doanh có lãi có thể trích khấu hao nhiều hơn quy định của Thông tư 28/2017/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định) để nhanh chóng nâng cấp hoặc thay thế dây



truyền công nghệ mới.

Trong năm 2019, Công ty có phần Chi phí khấu hao tài sản cố định không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo khoản 2 điều 4 thông tư 96/2015/TT-BTC , nên vào cuối niên độ kế toán, trước khi xác định thu nhập chịu thuế, kế toán có thể lập: **“Bảng điều chỉnh tổng lợi nhuận kế toán trước thuế”** (*Phụ lục số 05*). Bảng này sẽ thể hiện được nội dung của các khoản chênh lệch được tạo ra bởi chi phí không hợp lý hoặc doanh thu không chịu thuế, hoặc các khoản “chênh lệch tạm thời” phát sinh trong năm tài chính, theo trình tự thời gian và cách thức kế toán thuế xử lý các khoản chênh lệch này theo quy định của chuẩn mực kế toán số 17-Thuế TNDN.

Công ty cần hạn chế tối đa các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Đối với các khoản phạt về vi phạm hành chính chủ yếu là nộp chậm thuế tờ khai hàng nhập khẩu, vi phạm hành chính về đề điều, chi phí tiếp khách, mua đồ dùng hay gửi chứng từ không có hóa đơn chứng từ hợp lệ,...công ty có thể giải quyết bằng cách tìm ra trách nhiệm cho các cá nhân gây ra vi phạm đó để có các biện pháp xử lý thích hợp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG**

Hiệp sơn - Kinh Môn - Hải Dương

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

Năm 2019

Tài khoản: 642814 - Chi phí quản lý không đủ chứng từ hợp lệ

Tk đối ứng	Tên tài khoản	Phát sinh	
		Nợ	Có
	Dư đầu kỳ		
11111	Tiền mặt văn phòng Công Ty	73,971,832	8,000,000
112117	NH VIB - CN Lý Thường Kiệt	36,371,357	
11211P	Tiền gửi VNĐ NH Vietcombank - CN Thành Công	22,738,993	
1411	Tạm ứng tại VP Công Ty	5,476,000	
211A84	Máy móc thiết bị nhà máy Hải Dương	79,962,803	
214A32	HM TSCĐ Phương tiện vận tải - BP VP I	328,348,200	
3311	Phải trả cho người bán	4,930,505	
3312	Phải trả cho người bán lẻ	97,386,919	
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty		641,186,609
	Tổng phát sinh	649,186,609	649,186,609
	Dư cuối kỳ		

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

3.2.4. **Giải pháp thứ tư, hoàn thiện việc phản ánh thông tin về thuế TNDN**
 trên các Báo cáo tài chính:

Về phản ánh thông tin về thuế TNDN trên Báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương cần bổ sung các nội dung sao cho phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17-Thuế TNDN và chế độ kế toán mới, do tại công ty nói riêng và doanh nghiệp Việt Nam nói chung trên báo cáo tài chính phản ánh một số chỉ tiêu thuế TNDN chưa đầy đủ:

- Trên bảng cân đối kế toán:

Qua thực tế trong Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương, chỉ tiêu thuế TNDN phải nộp được theo dõi chung trong chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước (mã số 313),



hoặc chỉ tiêu thuế và các khoản phải thu của nhà nước (mã số 153). Do vậy, để phản ánh cụ thể, chính xác hơn các chỉ tiêu về thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán nên bổ sung thêm hai chỉ tiêu tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 262) và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả (mã số 341).

Căn cứ vào số dư trên sổ cái của các tài khoản 243, tài khoản 347 để ghi vào các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán như Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh:

Qua thực tế trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương, kế toán chỉ phản ánh chỉ tiêu thuế TNDN (mã số 51). Do đó công ty cần bổ sung thêm chỉ tiêu thuế TNDN hoãn lại, trên báo cáo sẽ được sửa thành hai chỉ tiêu là Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã số 51) và chỉ tiêu chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52).

Căn cứ vào số phát sinh trên sổ kế toán tài khoản 8212 để ghi vào chỉ tiêu Chi phí thuế thu nhập hoãn lại trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Trên thuyết minh báo cáo tài chính:

Qua thực tế trong Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương, chỉ có chỉ tiêu thuế TNDN. Do đó cần bổ sung thêm việc thuyết minh các chỉ tiêu như: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 8212

Năm 2019

Tên tài khoản: *Chi phí thuế thu nhập hoãn lại*

STT	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng năm			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ:					
								10
			Kết chuyển TK 911	911				
			Tổng					

Ngày... tháng năm....

Giám đốc công ty**Người lập
trưởng****Kế toán**



3.3. Điều kiện thực hiện giải pháp

3.3.1. Đối với Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương.

- Công ty cần phải thường xuyên thu thập các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán, chính sách thuế, cơ chế tài chính, luật thuế mới và các văn bản liên quan để đơn vị không lạc hậu. Trong nền kinh tế hiện nay với sự giúp đỡ của công nghệ thông tin nên bất cứ ở đâu, dù trong nước hay nước ngoài thông tin được cập nhật nhanh trong vòng vài giây, khoa học công nghệ phát triển như vũ bão nên chính sách, chế độ phải thay đổi sao cho phù hợp nhất. Mặc dù ở góc độ doanh nghiệp thì phải sưu tầm rất nhiều chính sách, chế độ, ở các lĩnh vực khác nhau, các ngành khác nhau, nhưng các chính sách thuế ảnh hưởng sâu sắc đến chiến lược, sách lược của đơn vị. Vì thế, đối với cả bộ phận kế toán thuế thì chính sách thuế là văn bản pháp luật đầu tiên phải cập nhật, sưu tầm.

- Các nhà quản lý của công ty cần thay đổi nhận thức về lợi nhuận, lợi nhuận kế toán và cả lợi nhuận chịu thuế hợp pháp. Công ty không nên mở hai hệ thống sổ sách kế toán mà chỉ nên sử dụng một hệ thống sổ sách kế toán với hai báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo mục tiêu tài chính và theo mục tiêu tính thuế. Cần nhận thức rằng, cơ quan thuế chỉ căn cứ vào lợi nhuận kế toán thực hiện các điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế chứ không phải nghiêm cấm các doanh nghiệp không được phép đưa các nghiệp vụ không có chứng từ hợp lệ vào sổ sách kế toán. Bên cạnh đó, thực tế hiện nay, phần lớn các nhân viên kế toán tại doanh nghiệp đều không có điều kiện nghiên cứu, tiếp cận với các văn bản pháp quy mới về tài chính kế toán nên thường hiểu sai hay không áp dụng các quy định mới về kế toán, thuế. Do đó, nhằm tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các chế độ kế toán, các văn bản quy định về thuế trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, các doanh nghiệp tạo điều kiện huấn luyện các nhân viên



kế toán hiểu biết các chuẩn mực kế toán, các chế độ kế toán mới, các quy định về thuế hiện hành và đóng góp các ý kiến về sự ảnh hưởng của việc áp dụng các văn bản pháp quy về kế toán trong thực tế tại doanh nghiệp.

- Công ty cần thường xuyên kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán nói chung và kế toán thuế TNDN nói riêng để phát hiện ra những sai sót và những vướng mắc để có biện pháp khắc phục và thực hiện cho đúng.

- Công ty thực hiện cơ chế tự chủ, tự nộp thuế nên đòi hỏi đơn vị nộp thuế phải nâng cao trách nhiệm vì tờ khai là do tổ chức nộp thuế tự lập trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh của mình và chính sách chế độ về thuế mà không cần có sự xác nhận của cơ quan thuế. Tổ chức nộp thuế tự chịu trách nhiệm về kết quả của việc tính thuế, kê khai thuế của mình trước pháp luật. Từ hạch toán ban đầu đến báo cáo quyết toán là do đơn vị tự tính, tự khai và tự quyết toán. Doanh nghiệp cần tuân thủ hơn nữa các quy định của luật thuế và chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành. Đặc biệt, chuẩn mực kế toán số 17 về thuế thu nhập doanh nghiệp cần được quan tâm đúng mức và thực hiện một cách nghiêm túc hơn.

- Công ty cần chủ động liên hệ với cơ quan quản lý thuế để được hướng dẫn, tư vấn giải đáp các vướng mắc về chính sách và thủ tục hành chính thuế, tránh tình trạng doanh nghiệp không hỏi nên hiểu sai luật dẫn đến áp dụng sai mà không biết. Công ty có thể nhờ thêm công ty tư vấn thuế để có những cân nhắc trong việc thay đổi áp dụng luật kế toán cho phù hợp với các quy định của nhà nước.

- Công ty cần có kế hoạch đào tạo kiến thức chuyên môn, đặt ra yêu cầu, mục tiêu cao trong công việc, phân công công việc chuyên trách đối với đội ngũ cán bộ kế toán doanh nghiệp. Hơn nữa cần nghiêm minh hơn trong việc xử phạt các hành vi của cá nhân trong công ty liên quan đến các



sai phạm trong công tác kế toán cũng là góp phần giảm thiểu tối đa thất thoát chi phí trong công ty.

- Công ty phải có kế hoạch đào tạo, lựa chọn khách quan cán bộ kế toán có năng lực, trình độ thực sự, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật. Đặc biệt, kế toán trưởng phải là người vừa có năng lực tổ chức lãnh đạo nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu tổ chức thực hiện công tác kế toán doanh nghiệp, đồng thời là người chịu trách nhiệm cao nhất về công tác quản trị của Công ty.

- Công ty nên nâng cấp hệ thống máy tính và phần mềm kế toán để đảm bảo độ chính xác cao và hiệu quả công tác hạch toán kế toán nói chung và công tác hạch toán kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng.

- Kế toán thuế TNDN sẽ thực sự hoàn thiện hơn khi nhận được thái độ tích cực từ phía doanh nghiệp. Công ty cần tăng cường nhận thức chấp hành các Luật thuế, Luật kế toán khi đã bước vào môi trường kinh doanh, tuyệt đối không nên xem trốn thuế là mục tiêu, cần chủ động tiếp cận với các Luật thuế, nghiêm túc triển khai công tác kế toán, đồng thời thể hiện rõ trách nhiệm của đơn vị đối với nghĩa vụ thuế, nhiệt tình đóng góp ý kiến hoàn thiện Luật thuế.

3.3.2. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước

***Về lĩnh vực thuế:**

- Nhà nước cần không ngừng hoàn thiện hành lang pháp lý, pháp luật về thuế TNDN sao cho có sự thống nhất và phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, sự phát triển kinh tế của đất nước và trên thế giới, phù hợp với thông lệ quốc tế tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy muốn làm được thì trước khi ban hành bất kỳ văn bản luật nào, nhà nước cũng phải tiến hành khảo sát, điều tra từ phía doanh nghiệp để có dữ liệu phân tích chính xác, làm căn cứ ban hành



luật , tránh tình trạng ban hành luật thuế không phù hợp với doanh nghiệp, không tạo môi trường kinh doanh lành mạnh để các doanh nghiệp phát triển. Nếu nhà nước đã ban hành các chính sách pháp luật về thuế rồi mà doanh nghiệp khó khăn trong việc áp dụng thì nhà nước cần có những văn bản hướng dẫn cụ thể và kịp thời để tránh tình trạng áp dụng sai. Nếu doanh nghiệp vẫn không thể áp dụng hoặc thực tiễn văn bản chưa phù hợp thì nhà nước phải tiến hành điều chỉnh, sửa đổi lại cho phù hợp.

- Các cơ quan thuế cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục toàn bộ cộng đồng doanh nghiệp, mỗi cá nhân các chính sách pháp luật của nhà nước về thuế như mở các lớp tập huấn, phát triển dịch vụ tư vấn thuế, cập nhật thay đổi các chính sách cho toàn dân... Cần triển khai mạnh mẽ việc hỗ trợ, phục vụ để toàn dân có thể hiểu và tự nguyện chấp hành pháp luật thuế trong việc tự khai và tự nộp thuế hiện nay. Nhà nước và cơ quan thuế phải làm sao để người nộp thuế như khách hàng của mình, để trở thành người phục vụ tốt nhất tin cậy nhất của nhân dân.

- Các cơ quan thuế cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế tránh tình trạng trao quyền cho doanh nghiệp, người dân khai và tự khai thuế nói chung và thuế TNDN nói riêng lạm quyền, khai man, trốn thuế, không tuân thủ vào các quy định của pháp luật.

- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính thuế. Tăng cường đối thoại giữa Nhà nước với doanh nghiệp nhằm nắm bắt kịp thời những vướng mắc từ phía doanh nghiệp để có phương hướng giải quyết.

***Về lĩnh vực Kế toán**

- Nhà nước đóng vai trò là người tạo dựng, ban hành các chính sách, chuẩn mực, thông tư, nghị định hướng dẫn về kế toán nói chung và kế toán thuế TNDN nói riêng. Do vậy điều kiện từ phía nhà nước trong lĩnh vực này cũng bao gồm các điều kiện như ban hành chính sách, chế độ, chuẩn



mức...kế toán phải phù hợp và tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển thuận lợi nhất. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn các quy định về kế toán thuế TNDN, công tác thanh kiểm tra kế toán doanh nghiệp.

- Nhà nước cần có các hướng dẫn cụ thể hơn, không chỉ dừng ở việc đưa ra các khái niệm, nếu cần có thể đưa ra ví dụ về trường hợp thực tế tại doanh nghiệp và cách xử lý như thế nào cho phù hợp tránh việc doanh nghiệp đang hạch toán kế toán trên các điều khoản doanh thu, chi phí, để làm căn cứ xác định thuế TNDN phải nộp mà nhà nước lại ra các văn bản hướng dẫn liên quan đến thuế TNDN hoãn lại lấy cơ sở ghi nhận tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

- Nhà nước cần nghiên cứu, xây dựng chính sách kế toán sao cho rút ngắn khoảng cách giữa các quy định của thuế và quy định của kế toán, giảm thiểu tối đa sự khác biệt giữa việc ban hành song song hai hệ thống luật này như xây dựng hoàn chỉnh hệ thống chuẩn mực kế toán, sửa đổi chế độ kế toán, ban hành các thông tư nghị định hướng dẫn chi tiết, kịp thời, để làm sao vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, cho môi trường cho kế toán DN dễ hiểu, dễ dàng thực hiện các quy định của nhà nước, tránh xảy ra nhưng sai phạm.

- Nhà nước cần phải giữ thái độ nghiêm minh hơn trong việc xử phạt đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế, thanh lọc bộ máy quản lý thuế, tránh tình trạng có những cán bộ thuế bao che, tham nhũng, quan liêu dẫn đến tình trạng DN nhờn, không có ý thức chấp hành quy định và ngang nhiên vi phạm.

Tóm lại để hoàn thiện kế toán thuế TNDN thì Nhà nước cần áp dụng rất nhiều biện pháp, cả về chính sách lẫn phương diện quản lý. Các biện pháp này cần phải được kết hợp một cách đồng bộ không nên riêng biệt.

3.4. Các hạn chế của luận văn và hướng nghiên cứu trong tương lai.



Trong quá trình nghiên cứu đề tài mặc dù đã có những nỗ lực tìm hiểu nghiên cứu nhưng những nghiên cứu của luận văn chỉ giới hạn trong bối cảnh lịch sử nhất định. Do giới hạn về không gian, thời gian và điều kiện làm việc nên luận văn không tránh khỏi những hạn chế.

Thứ nhất: Việc thu thập và xử lý thông tin còn nhiều hạn chế nên luận văn chưa trình bày hết được các vấn đề cụ thể chi tiết trong việc thực hiện kế toán thuế TNDN tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương.

Thứ hai: Phạm vi nghiên cứu kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp là rất rộng. Hơn nữa ở mỗi một doanh nghiệp khác nhau lại có những cách tiếp cận vấn đề riêng. Luận văn mới chỉ giới hạn tập trung nghiên cứu ở Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương mà không nghiên cứu các công ty hoạt động kinh doanh khác, phạm vi nghiên cứu hẹp.

Thứ ba: Đây là lần đầu tiên tác giả thực hiện việc nghiên cứu nên việc diễn đạt trình bày nội dung không tránh khỏi những thiếu sót. Mặt khác tài liệu thực tế về thuế TNDN đối với Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương thường là những tài liệu “nhạy cảm” nên việc tiếp cận tìm hiểu thông tin gặp rất nhiều khó khăn.

Từ các hạn chế trên do đó nếu có điều kiện tiếp tục nghiên cứu thì tác giả mạnh dạn đặt ra một số vấn đề nghiên cứu như sau:

- Khảo sát, phỏng vấn thu thập thông tin thêm nhiều công ty hoạt động trong cùng một lĩnh vực để có được cái nhìn tổng quát hơn về công tác kế toán thuế TNDN tại các đơn vị đó.
- Cần tiếp tục nghiên cứu kỹ hơn các chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp VAS 17 cũng như sự khác biệt giữa chuẩn mực kế toán thuế Việt Nam với chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 12, để từ đó đưa ra được các biện pháp tốt hơn nhằm giảm bớt sự khác biệt này.
- Có thể kết hợp với tư cách là cơ quan quản lý thuế để tiếp tục khai thác đề tài.



KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương, nội dung chương này đã nêu ra định hướng phát triển, yêu cầu hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ đó, đã đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương và kiến nghị điều kiện thực hiện giải pháp.



KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, doanh nghiệp Việt Nam không chỉ chịu sức ép cạnh tranh với các công ty trong nước mà gay gắt, quyết liệt hơn từ các tập đoàn đa quốc gia, những công ty hùng mạnh cả về vốn, thương hiệu và trình độ quản lý. Do vậy, để cạnh tranh được, Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương phải tìm được cho mình một hướng đi hợp lý để Công ty tìm được cho mình một hướng đi hợp lý để tồn tại và phát triển. Một trong số các giải pháp cần thiết phải làm là tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả quản lý,... mà thông tin để làm cơ sở không thể khác hơn ngoài thông tin kế toán. Những thông tin kế toán tài chính chính xác và đúng thời điểm giúp những nhà quản lý có quyết định sáng suốt mà còn góp phần thúc đẩy đầu tư nước ngoài.

Theo mục đích nghiên cứu của đề tài, luận văn đã đạt được những kết quả chính như sau.

Thứ nhất, luận văn đã hệ thống hoá, phân tích làm rõ thêm những vấn đề lý luận cơ bản về thuế TNDN và kế toán thuế TNDN theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp.

Thứ hai, Đã khảo sát và đánh giá khách quan thực trạng kế toán thuế TNDN tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương, chỉ rõ ưu điểm hạn chế và nguyên nhân của hạn chế. Số liệu, tài liệu minh hoạ cập nhật có nguồn gốc rõ ràng.

Thứ ba, luận văn đã đề xuất các giải pháp có tính đồng bộ, nhằm hoàn thiện kế toán thuế TNDN tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương, và để tăng tính khả thi cho các giải pháp, luận văn đã kiến nghị điều kiện thực hiện cả về phía Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương và về phía Nhà nước.

Qua đây em xin gửi lời cảm ơn đến thầy giáo **TS Nguyễn Viết Tiến**, các Anh, Chị cán bộ trong Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương đã giúp đỡ em hoàn thành luận văn Thạc sĩ. Do còn nhiều hạn chế về thời gian cũng như kiến thức nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế, tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo, các nhà khoa học để có thể nâng cấp nghiên cứu ở các công trình nghiên cứu tiếp theo.

Xin chân thành cảm ơn./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 13/6/2008 do Quốc hội nước cộng hòa XNCN Việt Nam ban hành.
2. Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung về nội dung và mẫu biểu của 07 Thông tư nhằm thực hiện cải cách, đơn giản thủ tục hành chính về thuế.
3. Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.
4. Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế, Luật sửa đổi , bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP của Chính phủ.
5. Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, Thông tư 244/2008/TT- BTC.
6. Thông tư 28/2017/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .
7. NXB Thống kê (2016), Giáo trình Kế toán thuế trong Doanh nghiệp- Trường Đại học Thương mại , chủ biên PGS.TS Đoàn Văn Anh.
8. Lê Thị Thu(2017), “Kế toán thuế TNDN tại Công ty CP vật tư và thiết bị toàn bộ”- Luận văn thạc sĩ , Đại học Thương mại.
9. Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
10. Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều

của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT- BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

11. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định 20/2006/TT-BTC ngày 15/02/2005 và thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
12. Tài liệu Phòng kế toán - Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương (Báo cáo tài chính, Tờ khai thuế, Sổ cái các Tài khoản...)

PHỤ LỤC

***Phụ lục 1: Phiếu khảo sát doanh
nghiệp*** TRƯỜNG ĐẠI HỌC
THƯƠNG MẠI KHOA SAU ĐẠI
HỌC

PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT VỀ KẾ TOÁN THUẾ TNDN

Kính gửi: Ông/Bà.....

Hiện nay tôi đang tiến hành nghiên cứu đề tài luận văn thạc sỹ kinh tế: ***“Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương”***. Đề tài nghiên cứu là sự đánh giá về thực trạng và đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán thuế TNDN tại **Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương**. Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương là một công ty lớn thuộc Tập đoàn Hòa Phát. Việc tính thuế TNDN tốt sẽ mang lại hiệu quả kinh tế lớn cho công ty. Rất mong ông/bà có thể đóng góp vào sự thành công của đề tài nghiên cứu bằng cách tham gia vào quá trình điều tra khảo sát.

Xin trân trọng cảm ơn!

PHIẾU KHẢO SÁT

Phần I: Thông tin về hệ thống kế toán của doanh nghiệp

1. Ông/Bà cho biết chế độ kế toán mà doanh nghiệp đang áp dụng: ☐ Chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
☐ Chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
☐ Chế độ kế toán khác
2. Theo Ông/Bà chế độ kế toán đơn vị đang áp dụng? ☐ Phù hợp
☐ Không phù hợp
3. Hệ thống kế toán của doanh nghiệp đang áp dụng theo hình thức nào? ☐ Nhật ký chung
☐ Nhật ký chứng từ
☐ Nhật ký sổ cái
☐ Chứng từ ghi sổ
4. Ở đơn vị Ông/Bà mức độ tuân thủ các quy định của chế độ kế toán Việt Nam
☐ Rất tốt
☐ Tốt
☐ Chưa tốt

Phần II: Thông tin về tình hình thực hiện luật thuế TNDN

5. Doanh nghiệp có cập nhật kịp thời những thay đổi về luật thuế TNDN các thông tư, nghị định cũng như những ưu đãi về thuế TNDN không?
☐ Có
☐ Không
6. Theo Ông/Bà việc nắm rõ về luật thuế có quan trọng với DN không? ☐ Có
☐ Không

7. Doanh nghiệp Ông/Bà có tạo điều kiện cho kế toán được tìm hiểu về các quy định mới của thuế TNDN.
- ☐ Có
 - ☐ Không
 - ☐ Ý kiến khác
8. Đánh giá của Ông/Bà về mức độ phức tạp được quy định trong luật thuế TNDN.
- ☐ Phức tạp
 - ☐ Bình thường
 - ☐ Dễ
9. Nguyên nhân những trở ngại chính đối với DN trong việc thực hiện luật thuế:
- ☐ Luật thuế chưa rõ ràng
 - ☐ Cơ quan thuế chưa tạo điều kiện thuận lợi
 - ☐ Trang thiết bị của doanh nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu

Phần III: Thông tin về tình hình thực hiện kế toán thuế của DN:

10. Mức độ phức tạp của kế toán thuế đối với doanh nghiệp ☐ Khó
- ☐ Trung bình
 - ☐ Dễ
11. Vai trò của kế toán viên trong việc thực hiện kế toán thuế. ☐ Quan trọng
- ☐ Trung bình
 - ☐ Ít quan trọng
12. Doanh nghiệp thu được lợi ích gì từ việc thực hiện tốt kế toán thuế: ☐ Hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước
- ☐ Phục vụ quản lý ở doanh nghiệp

☐ Nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

13. Đánh giá của Ông/Bà về việc thực hiện kế toán thuế TNDN tại công ty mình:

☐ Tốt

☐ Bình thường

☐ Chưa tốt

14. Doanh nghiệp có hạch toán thuế thu nhập hoãn lại không? ☐ Có

☐ Không

15. DN có phân biệt được khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không? ☐ Có

☐ Không

16. Doanh nghiệp có hạch toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch được khấu trừ không?

☐ Có

☐ Không

17. Các hóa đơn, chứng từ doanh nghiệp sử dụng có hợp lý, hợp lệ không? ☐ Có

☐ Không

Phần IV: Các thông tin về doanh nghiệp và cá nhân:

18. Doanh thu của doanh nghiệp năm 2019(ĐVT: triệu đồng) ☐ Dưới 5.000

☐ Từ 5000-10.000

☐ Trên 10.000

19. Lợi nhuận của doanh nghiệp năm 2019(ĐVT: Triệu đồng) ☐ Dưới 5.000

☐ Từ 5000- 10.000

() Trên 10.000

20. Thông tin cá nhân

Chức vụ công tác:.....

Thâm niên làm việc:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Phụ lục 3: Danh sách những người được phỏng vấn

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN

ST T	Họ tên	Chức danh	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Thị Thanh	Kế toán trưởng	P. Kế toán VP Hà Nội
2	Trần Thị Mai Lan	Kế toán tổng hợp	P. Kế toán VP Hà Nội
3	Đỗ Việt Hoa	Kế toán viên	P. Kế toán VP Hà Nội
4	Lê Thị Hải	Kế toán viên	P. Kế toán VP Hà Nội
5	Nguyễn Thanh Hà	Kế toán viên	P. Kế toán VP Hà Nội

Phụ lục 4: Tổng hợp kết quả từ phiếu khảo sát

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỪ PHIẾU KHẢO SÁT

Phần I: Thông tin về hệ thống kế toán của doanh nghiệp

1. Ông/Bà cho biết chế độ kế toán mà doanh nghiệp đang áp dụng:
Chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC
100% Chế độ kế toán DN theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
0% Chế độ kế toán khác 0%
2. Theo Ông/Bà chế độ kế toán đơn vị đang áp dụng?
Phù hợp 100%
Không phù hợp 0%
3. Hệ thống kế toán của doanh nghiệp đang áp dụng theo hình thức nào?
Nhật ký chung 0%
Nhật ký chứng từ 0%
Nhật ký sổ cái 0%
Chứng từ ghi sổ 100%
4. Ở đơn vị Ông/Bà mức độ tuân thủ các quy định của chế độ kế toán VN. Rất tốt 80%
Tốt 20%
Chưa tốt 0%

Phần II: Thông tin về tình hình thực hiện luật thuế TNDN

5. Doanh nghiệp có cập nhật kịp thời những thay đổi về luật thuế TNDN các thông tư, nghị định cũng như những ưu đãi về thuế TNDN không?
Có 100%
Không 0%
6. Theo Ông/Bà việc nắm rõ về luật thuế có quan trọng với DN không?
Có 100%
Không 0%

7. Doanh nghiệp Ông/Bà có tạo điều kiện cho kế toán được tìm hiểu về các quy định mới của thuế TNDN.

Có	80%
Không	0%
Ý kiến khác	20%

8. Đánh giá của Ông/Bà về mức độ phức tạp được quy định trong luật thuế TNDN.

Phức tạp	80%
Bình thường	20%
Dễ	0%

9. Nguyên nhân những trở ngại chính đối với doanh nghiệp trong việc thực hiện luật thuế:

Luật thuế chưa rõ ràng	60%
Cơ quan thuế chưa tạo điều kiện thuận lợi	40%
Trang thiết bị của doanh nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu	0%

Phần III: Thông tin về tình hình thực hiện kế toán thuế của DN:

10. Mức độ phức tạp của kế toán thuế đối với doanh nghiệp

Khó	100%
Trung bình	0%
Dễ	0%

11. Vai trò của kế toán viên trong việc thực hiện kế

toán thuế. Quan trọng	100%
Trung bình	0%
Ít quan trọng	0%

12. Doanh nghiệp thu được lợi ích gì từ việc thực hiện tốt kế toán thuế:

Hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước	100%
Phục vụ quản lý ở doanh nghiệp	0%
Nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp	0%

13.Đánh giá của Ông/Bà về việc thực hiện kế toán thuế TNDN tại công ty mình:

Tốt	20%
Bình thường	80%
Chưa tốt	0%

14. Doanh nghiệp có hạch toán thuế thu nhập hoãn lại không? Có 0%
Không 100%

15.Doanh nghiệp có phân biệt được khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không?

Có	0%
Không	100%

16.Doanh nghiệp có hạch toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch được khấu trừ không?

Có	0%
Không	100%

17. Các hóa đơn, chứng từ doanh nghiệp sử dụng có hợp lý, hợp lệ không? Có 100%
Không 0%

Phần IV: Các thông tin về doanh nghiệp và cá nhân:

18. Doanh thu của doanh nghiệp năm 2019(ĐVT: triệu đồng)

Dưới 5.000	0%
Từ 5000-10.000	0%
Trên 10.000	100%

19. Lợi nhuận của doanh nghiệp năm 2019(ĐVT: Triệu đồng)

Dưới 5.000	0%
Từ 5000	0%
Trên 10.000	100%

20. Thông tin cá nhân

Chức vụ công tác:.....

Thâm niên làm việc:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Phụ lục 5: Bảng điều chỉnh tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Chênh lệch được trừ hoặc không tính vào thu nhập chịu thuế	Chênh lệch trước thuế phải chịu thuế	Chênh lệch trước thuế được khấu trừ	Kế toán thuế TNDN hiện hành		Kế toán thuế TNDN hiện hành	Kế toán tài sản TNDN hoãn lại
						Điều chỉnh tăng, giảm Lợi nhuận kế toán	Điều chỉnh chỉ tiêu trên tờ khai thuế	Lập bảng xác định chênh lệch chịu thuế, bảng xác định thu nhập hoãn lại phải trả	Lập bảng xác định chênh lệch trước thuế được khấu trừ, bảng xác định tài sản TNDN hoãn lại
1	Chi phí khấu hao TSC Đ	328,348,200		X		Giảm	B11	X	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 6: Bảng cân đối kế toán Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương

Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương
Hiệp Sơn-Kinh Môn-Hải Dương

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5,246,224,427,779	3,427,479,837,071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,031,001,835,803	2,197,368,533
1. Tiền	111		40,201,835,803	2,197,368,533
2. Các khoản tương đương tiền	112		990,800,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		175,600,000,000	253,900,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		175,600,000,000	253,900,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		677,398,338,169	555,605,993,956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		495,720,113,329	401,609,951,748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39,263,926,303	138,766,356,941
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		142,414,298,537	15,229,685,267
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,361,687,241,563	2,524,634,302,669
1. Hàng tồn kho	141		3,361,687,241,563	2,695,146,726,911

2. Dự phòng giám giá hàng tồn kho (*)	149		-	(170,512,424,242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		537,012,244	91,142,171,913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		170,000,000	324,874,490
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		367,012,244	90,817,297,423
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		7,777,417,714,147	8,298,695,994,086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,500,000,000	5,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2,500,000,000	5,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7,624,137,658,040	4,018,995,794,798
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,552,176,889,218	3,962,411,680,585
- Nguyên giá	222		10,296,330,353,313	5,829,304,125,524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,744,153,464,095)	(1,866,892,444,939)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		71,960,768,822	56,584,114,213
- Nguyên giá	228		83,499,470,240	66,622,880,240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,538,701,418)	(10,038,766,027)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		66,188,073,600	3,878,251,804,813
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở	241			

dang dài hạn				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66,188,073,600	3,878,251,804,813
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	143,830,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	143,830,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84,591,982,507	252,618,394,475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		84,591,982,507	252,618,394,475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13,023,642,141,926	11,726,175,831,157
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6,051,600,853,084	5,391,518,735,237
I. Nợ ngắn hạn	310		5,601,600,853,084	4,652,518,735,237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,071,711,653,532	1,361,343,392,938
2. Người mua trả tiền trước	312		86,308,472,956	18,706,415,672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		341,598,096,934	45,998,833,699
4. Phải trả người lao động	314		94,293,787,868	88,561,591,661
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34,213,170,548	32,796,149,444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,462,561,119,078	8,649,823,140
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,426,604,671,028	3,039,823,791,993
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		84,309,881,140	56,638,736,690
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu	324			

Chính Phủ				
II. Nợ dài hạn	330		450,000,000,000	739,000,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		450,000,000,000	739,000,000,000
9. Trái phiếu chính phủ	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6,972,041,288,842	6,334,657,095,920
I.Vốn chủ sở hữu	410		6,972,041,288,842	6,334,657,095,920
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		250,000,000,000	215,453,343,666
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,222,041,288,842	3,619,203,752,254
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1,069,203,752,254	1,990,578,474,062
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,152,837,536,588	1,628,625,278,192
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		-	-
- Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	429a			
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	429b			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			13,023,642,141,926	11,726,175,831,157

Hiệp Sơn, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Mai Lan

Nguyễn Thị Thanh

Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương
HIỆP SƠN - KINH MÔN - HẢI DƯƠNG

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
NĂM 2019

			Đơn vị tính: Đồng	
	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	
			Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15,484,472,381,958	11,093,359,236,775
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20,352,430,199	12,639,650,021
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15,464,119,951,759	11,080,719,586,754
4	Giá vốn hàng bán	11	11,436,697,327,481	8,882,067,778,795
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	4,027,422,624,278	2,198,651,807,959
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	44,885,518,611	109,502,661,976
7	Chi phí tài chính	22	285,388,942,747	327,836,099,330
	Trong đó: Chi phí lãi vay ngắn hạn	23	103,197,179,760	86,722,193,228
	Chi phí lãi vay dài hạn		55,554,200,690	91,930,344,363
8	Chi phí bán hàng	25	36,264,480,877	33,914,434,832
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	66,188,076,344	88,020,659,450
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+ (21-22)-(24+25)}	30	3,684,466,642,921	1,858,383,276,323
11	Thu nhập khác	31	396,582,611,988	272,437,643,127
12	Chi phí khác	32	390,994,806,909	305,180,164,401
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5,587,805,079	(32,742,521,274)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3,690,054,448,000	1,825,640,755,049
16.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	432,670,255,078	49,215,476,857
16.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50=50-51-52)	60	3,257,384,192,922	1,776,425,278,192
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Hiệp Sơn, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Mai Lan

Nguyễn Thị Thanh

Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương
HIỆP SON - KINH MÔN - HẢI DƯƠNG

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm 2019	Năm 2018
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,690,054,448,000	1,825,640,755,049
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT (+)	02.1		939,070,708,168	528,332,849,115
- Các khoản dự phòng (+)	03		(170,512,424,242)	(5,054,331,303)
- (lãi), Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		15,184,232,179	16,906,495,886
- (lãi), Lỗ từ hoạt động Đầu tư	05		69,153,761,335	22,197,217,810
- Chi phí lãi vay (+)	06		158,751,380,450	178,652,537,591
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,701,702,105,890	2,566,675,524,148
- (tăng), Giảm các khoản phải thu	09		(30,013,138,670)	11,007,339,161
- (tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(666,540,514,652)	689,116,263,216
- (Tăng)/Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		787,090,300,795	(779,918,265,286)
- (tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		168,181,286,458	37,942,108,542
- (tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả (-)	14		(163,108,690,376)	(208,209,551,769)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (-)	15		(145,984,778,957)	(45,253,368,123)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	16		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (-)	17		(42,328,855,550)	(38,293,757,409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,608,997,714,938	2,233,066,292,480
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				

- tiền chi để Mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(733,547,847,029)	(2,231,162,220,398)
- tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		0	6,472,458,685
- tiền chi cho vay, Mua các Công cụ Nợ của đơn vị khác	23		(284,000,000,000)	(537,200,000,000)
- tiền thu hồi cho vay, bán lại các Công cụ Nợ của đơn vị khác	24		364,800,000,000	407,100,000,000
- tiền chi Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(143,830,000,000)
- tiền thu hồi Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		59,339,586,358	0
- tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,406,738,775	14,326,891,863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(578,001,521,896)	(2,484,292,869,850)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		10,176,865,798,394	9,682,370,013,961
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,079,084,919,359)	(9,926,930,800,741)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,100,006,000,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,002,225,120,965)	(244,560,786,780)
Tăng lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,028,771,072,077	(495,787,364,150)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60		2,197,368,533	497,985,270,579
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33,395,193	(537,896)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70		1,031,001,835,803	2,197,368,533

0

Hiệp Sơn, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Mai Lan

Nguyễn Thị Thanh

Phụ lục 9: Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 03/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư

số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2019

☐ [02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:

☐ Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

☐ Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): %

[06] Tên người nộp thuế : Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương

[07] Mã số thuế: 0800384651

[08] Địa chỉ: KDC Hiệp Thượng, Phường Hiệp Sơn

[09] Quận/huyện: TX Kinh Môn [10] Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

[11] Điện thoại: [12] Fax: [13] Email:

[14] Tên đại lý thuế (nếu

có):.....

[15] Mã số thuế:

[16] Địa

chỉ:.....

[17] Quận/huyện: [18] Tỉnh/Thành

phố:.....

[19] Điện thoại:.....[20] Fax [21]

Email:.....

[22] Hợp đồng đại lý thuế:

số:.....ngày:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

ST T	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	3,690,054,448,000
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B1 = B2 + B3 + B4 + B5 + B6 + B7$)	B1	96,138,446,471
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	96,138,446,471
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B8 = B9 + B10 + B11$)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế ($B12 = A1 + B1 - B8$)	B12	3,786,192,894,465
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	3,786,192,894,465
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($B14 = B12 - B13$)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	C	
1	Thu nhập chịu thuế ($C1 = B13$)	C1	3,786,192,894,465
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	

4	Thu nhập tính thuế (TNTT) ($C4=C1-C2-C3a-C3b$)	C4	3,786,192,894,465
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6=C4-C5=C7+C8+C9$)	C6	3,786,192,894,465
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	3,786,192,894,465
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	
	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C9a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi ($C10=(C7 \times 22\%) + (C8 \times 20\%) + (C9 \times C9a)$)	C10	757,238,578,893
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	305,733,696,249
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	
9.2	+ Số thuế TNDN được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	
12	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C16=C10-C11-C12-C15$)	C16	451,504,882,644
D	Tổng số thuế TNDN phải nộp ($D=D1+D2+D3$)	D	451,504,882,644
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($D1=C16$)	D1	451,504,882,644
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm ($E = E1+E2+E3$)	E	432,670,255,078
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	432,670,255,078
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp ($G = G1+G2+G3$)	G	18,834,627,566
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($G1 = D1-E1$)	G1	18,834,627,566
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($G2 = D2-E2$)	G2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) ($G3 = D3-E3$)	G3	
H	20% số thuế TNDN phải nộp ($H = D*20\%$)	H	90,300,976,529
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp ($I = G-H$)	I	(71,466,348,963)

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn ☐

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn :

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:.....

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN

(trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp.....ngày, từ ngày.....đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

I. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

S T T	Tên tài liệu
1	
2	
3	
4	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có))

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

Phụ lục số 10

BẢNG XÁC ĐỊNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương-Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

ST T	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Không được ưu đãi	NĂM 2019		
				GDI	GDIH	GDIH
1	Tổng DT bán hàng	15 464 119 951 757	119 952 962 398	5 141 248 076 513	5 598 531 955 417	4 604 386 957 429
	Giá vốn hàng bán	11 436 697 327 481	114 571 204 647	3 790 357 630 527	4 128 596 363 251	3 403 172 129 057
	DT tài chính	44 885 518 611		15 026 521 178	16 367 437 254	13 491 560 179
	CP tài chính	200 898 529 105		67 255 678 350	73 257 348 279	60 385 502 476
	CP bán hàng	36 264 480 877		12 140 418 710	13 223 788 733	10 900 273 434
	CP quản lý	66 188 076 347		22 158 071 506	24 135 383 084	19 894 621 757
2	Thu nhập khác	396 582 611 988	396 582 611 988			
3	Chi phí khác	390 994 806 909	390 994 806 909			
	Lỗ do bán cty con	84 490 413 642	84 490 413 642			
4	Lợi nhuận thực tế	3 690 054 448 000	-73 520 850 812	1 264 362 798 598	1 375 686 509 325	1 123 525 990 883
5	Điều chỉnh tăng LN ra TNCT	96 138 446 471		31 368 790 608	34 445 979 686	30 323 676 177
A	Các khoản chi không được trừ	96 138 446 471				
5.1	Các khoản đc tăng DT					
5.2	Các khoản điều chỉnh giảm giá vốn	90 828 509 530				
	Hồi dự phòng giảm giá HTK	-170 512 424 242		-58 349 505 285	-63 125 034 432	-49 037 884 525
	Hồi trích hao hụt năm 2018	-26 000 000 000		-8 897 223 438	-9 625 403 560	-7 477 373 003
	Trích hao hụt HTK năm 2019	86 649 956 418		29 651 693 197	32 078 492 267	24 919 770 954
	HT giá trị còn lại của TSCD vào chi phí 1 lần T5.2019	15 515 016 887		5 194 029 991	5 657 527 712	4 663 459 184
	Giá trị khấu hao năm 2019 của TSCD được HT vào chi phí T5.2019	-1 379 112 611		- 461 691 554	- 502 891 352	- 414 529 705
	Lợi nhuận tách ra hợp đồng phái sinh HH	154 255 096 796		51 640 652 723	56 248 890 424	46 365 553 650

	<i>Chi phí loại ra năm 2017 theo BB thanh tra thuế được hạch vào chi phí năm 2019</i>	-12 328 064 337		-4 127 119 962	-4 495 410 229	-3 705 534 146
	<i>Phân bổ món 200 tr trên 6273& 627C8 năm 2018</i>	-28 320 604 009		-9 481 012 342	-10 327 065 910	-8 512 525 757
	<i>Phân bổ CCDC món năm 2018</i>	-2 902 520 816		- 971 689 575	-1 058 399 876	- 872 431 365
	<i>Chi phí loại bỏ 242 năm 2019</i>	11 052 510 232		3 700 097 141	4 030 281 332	3 322 131 759
	<i>Hồi món 200 tr trên 6273& 627C8 và CCDC năm 2019</i>	125 747 800 061		42 097 140 441	45 853 747 290	37 796 912 330
	<i>Phân bổ món 200 tr trên 6273& 627C8 năm 2019</i>	-62 873 900 031		-21 048 570 220	-22 926 873 645	-18 898 456 165
	<i>Hồi CCDC món năm 2019</i>	3 849 510 362		1 288 717 403	1 403 718 198	1 157 074 761
	<i>Phân bổ CCDC món năm 2019</i>	-1 924 755 181		- 644 358 702	- 701 859 099	- 578 537 380
5.3	<i>Điều chỉnh giảm các khoản chi phí khác</i>	5 309 936 940				
	<i>Khấu hao</i>	328 348 200		109 922 562	119 731 680	98 693 958
	<i>Không có hóa đơn hợp pháp</i>	274 214 392		91 799 950	99 991 868	82 422 574
	<i>Phạt hành chính thuế</i>	38 624 017		12 930 331	14 084 190	11 609 496
	<i>LN năm trước</i>					
	<i>Chênh lệch tỷ giá loại ra năm 2019</i>	4 869 283 120		1 630 111 185	1 775 576 810	1 463 595 125
	<i>Chênh lệch tỷ giá loại ra năm 2018 tính vào năm 2019</i>	- 200 532 789		- 67 133 238	- 73 123 982	- 60 275 569
6	<i>Điều chỉnh giảm LN ra TNCT</i>					
7	<i>Thu nhập chịu thuế trong kỳ</i>	3 786 192 894 465	-73 520 850 812	1 295 731 589 206	1 410 132 489 010	1 153 849 667 061
8	<i>Thu nhập tính thuế</i>	3 786 192 894 465	-73 520 850 812	1 295 731 589 206	1 410 132 489 010	1 153 849 667 061

11	<i>Thuế TNDN phải nộp (20%)</i>	757 238 578 893	-14 704 170 162	22 312 680 648	25 809 561 093	230 769 933 412
12	<i>Thuế TNDN được ưu đãi GDI (=10%*50%)</i>			59 208 409 298		
13	<i>Thuế TNDN được ưu đãi (=20%*50%)</i>				128 108 468 355	
14	Thuế TNDN được miễn					
15	Thuế TNDN phải nộp	451 504 882 644	-14 704 170 162	81 521 089 947	153 918 029 447	230 769 933 412
16	Thuế TNDN đã hạch toán	432 670 255 078				
17	Thuế TNDN hạch toán bổ sung	18 834 627 566				

Người lập biểu
Trần Thị Mai Lan

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh

Phụ lục số 11

Mẫu số: **03 – 1A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 156/2013/TT-BTC ngày
06/11/2013 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm 2019) Kỳ tính thuế: Năm 2019

Tên người nộp thuế : Công ty CP thép Hòa Phát Hải Dương

Mã số thuế:0800384651

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	15,464,119,951,759
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	20,352,430,199
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	20,352,430,199
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	44,885,518,611
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	11,539,149,884,702
a	Giá vốn hàng bán	[10]	11,436,697,327,481
b	Chi phí bán hàng	[11]	36,264,480,877

c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	66,188,076,344
5	Chi phí tài chính	[13]	285,388,942,747
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	3,684,466,642,921
7	Thu nhập khác	[16]	396,582,611,988
8	Chi phí khác	[17]	390,994,806,909
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	5,587,805,079
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	3,690,054,448,000

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: Số liệu tại chỉ tiêu mã số [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

Đơn vị: CÔNG TY CP THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG

Mẫu số S02c1-DNN

(Ban hành theo Thông tư số

Địa chỉ: Hiệp sơn - Kinh

Môn - Hải Dương

SỔ CÁI

200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính)

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Năm 2019

Tên tài khoản: 511

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			5111 - Doanh thu bán hàng Thép			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	6820	31/12	Xuất bán thép thành phẩm - 0006820	1311		9,040,883,176
31/12/19	087	31/12	Chiết khấu hàng bán 52131 --> 5111	52131	20,352,430,199	
31/12/19	090	31/12	Kết chuyển doanh thu thuần 5111 --> 9111	9111	13,469,561,723,241	
			Cộng số phát sinh trong kỳ		13,489,914,153,440	13,489,914,153,440
			5112 - Doanh thu bán hàng hóa			
			- Số dư đầu năm			
						
21/12/19	6747	21/12	Xuất bán than cám 2(tàu QN-7659) cho NLHP, độ ẩm 7.34%	1311		3,041,438,754
31/12/19	90	31/12	Kết chuyển doanh thu thuần 5112 --> 9111	9111	119,952,962,398	
			Cộng số phát sinh trong kỳ		119,952,962,398	119,952,962,398
			51181 - Doanh thu bán hàng - Phôi			
			- Số dư đầu năm			
						
23/10/19	6247	23/10	Xuất bán phôi thép theo HĐ số 05/2019/THP-VD	1311		11,366,794,800
31/12/19	90	31/12	Kết chuyển doanh thu thuần 51181 --> 9111	9111	1,744,819,346,820	
			Cộng số phát sinh trong kỳ		1,744,819,346,820	1,744,819,346,820
			51188 - Doanh thu bán hàng - Khác			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	6839	31/12	Xuất bán xi hạt lò cao bằng băng tải số 5 : HD-2536 (15/12) - 0006839	1311		116,863,000
31/12/19	90	31/12	Kết chuyển doanh thu thuần 51188 --> 9111	9111	129,785,919,300	
			Cộng số phát sinh trong kỳ		129,785,919,300	129,785,919,300
			Tổng phát sinh 511		15,484,472,381,958	15,484,563,758,958
			Dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Đơn vị: CÔNG TY CP THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG

Mẫu số S02c1-DNN

Địa chỉ: Hiệp sơn - Kinh Môn - Hải Dương

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)
Năm 2019
Tên tài khoản: 521

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			52131 - Hàng bán bị trả lại - TP			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	27029	31/12	Nhập kho hàng bán bị trả lại - 0027029 (31/12)	1311	376,971,637	
31/12/19	87	31/12	Chiết khấu hàng bán 52131 --> 5111	5111		20,352,430,199
			Tổng phát sinh 521		20,352,430,199	20,352,430,199
			Dư cuối kỳ			

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY CP THÉP HÒA
PHÁT HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Hiệp sơn - Kinh Môn - Hải
Dương

SỔ CÁI

Mã
u số
S02
c1-
DN
N

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Năm 2019

Tên tài khoản: 515

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			51511 - Doanh thu hoạt động tài chính Công ty			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	363/12	31/12	HT lãi HĐTG T12.19- TECH	13886		798,474,445
31/12/19	090	31/12	Kết chuyển doanh thu thuần 51511 -- > 9111	9111	16,735,659,139	
			Cộng số phát sinh trong kỳ		16,735,659,139	16,735,659,139
			51512 - Doanh thu hoạt động tài chính - chênh lệch tỷ giá			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	CLTG161231	31/12	Chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ (22720.00)	11222		31,238,222
31/12/19	92	31/12	Kết chuyển Doanh thu hoạt động tài chính 51512 --> 9111	9111	20,519,833,869	
			Cộng số phát sinh trong tháng		20,519,833,869	20,519,833,869
			51513 - Doanh thu hoạt động tài chính - Chênh lệch tỷ giá GD dt XDCB			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	305/01	31/12	HT chênh lệch tỷ giá món 4.500.000\$*(24.547 - TG nhập)	3311		3,468,565,902
31/12/19	92	31/12	Kết chuyển Doanh thu hoạt động tài chính 51513 --> 9111	9111	6,300,808,603	
			Cộng số phát sinh trong kỳ		6,300,808,603	6,300,808,603
			5158 - Doanh thu hoạt động tài chính khác			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	385/12	31/12	HT tiền chiết khấu thanh toán T12.19	13887		702,993,000
31/12/19	92	31/12	Kết chuyển Doanh thu hoạt động tài chính 5158 --> 9111	9111	1,329,217,000	
			Cộng số phát sinh trong kỳ		1,329,217,000	1,329,217,000
			Tổng phát sinh 515		44,885,518,611	44,885,518,611
			Dư cuối kỳ			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật

Đơn vị: CÔNG TY CP THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: Hiệp sơn - Kinh Môn - Hải Dương

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)
Năm 2019
Tên tài khoản: 632

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			63211 - Giá vốn hàng bán thành phẩm - Thép			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	6824	31/12	Xuất bán thép thành phẩm - 0006824	1551	20,563,939,782	
31/12/19	91	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán 63211 - -> 9111	9111		10,095,441,853,613
			Cộng số phát sinh trong kỳ		10,095,441,853,613	10,095,441,853,613
			63212 - Giá vốn hàng bán hàng hóa			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	6852	31/12	Xuất bán vôi nung thành phẩm - 0006852	1555	2,099,086,529	
31/12/19	91	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán 63212 - -> 9111	9111		114,571,204,647
			Cộng số phát sinh trong tháng		114,571,204,647	114,571,204,647
			632181 - Giá vốn hàng bán khác - Phôi			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	6267	25/10	Xuất bán phôi thép theo HĐ số 05/2019/THP-VD	1552	2,342,143,989	
31/12/19	91	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán 632181 --> 9111	9111		1,339,346,616,640
			Cộng số phát sinh trong kỳ		1,339,346,616,640	1,339,346,616,640
			632188 - Giá vốn hàng bán khác			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	004/12	31/12	Nhập kho chênh lệch kiểm kê quặng tháng 12/2019	1523		1,258,775,988
31/12/19	91	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán 632188 --> 9111	9111	112,662,347,419	
			Cộng số phát sinh trong kỳ		112,662,347,419	112,662,347,419
			Tổng phát sinh 632		11,436,697,327,481	11,436,697,327,481
			Dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Đơn vị: CÔNG TY CP THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: Hiệp sơn - Kinh Môn - Hải Dương

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)
Năm 2019
Tên tài khoản: 635

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			6351 - Chi phí tài chính - lãi vay			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	508/12	31/12	Trả lãi vay	11211M	17,031,322	
31/12/19	93	31/12	Kết chuyển Chi phí hoạt động tài chính 6351 --> 9111	9111		158,751,380,459
			Cộng số phát sinh trong tháng		158,751,380,459	158,751,380,459
			6352 - Chi phí tài chính - CLTG			
			- Số dư đầu năm			
						
30/09/19	199/09	30/09	HT bù trừ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trên tk 4138 Tháng 9/2019	4138	4,912,155,193	
31/12/19	91	31/12	Kết chuyển Chi phí hoạt động tài chính 6352 --> 9111	9111		42,147,169,558
			Cộng số phát sinh trong kỳ		42,147,169,558	42,147,169,558
			6358 - Chi phí tài chính khác			
			- Số dư đầu năm			
						
30/04/19	036/04	30/04	HT lỗ chuyển nhượng cổ phần Cty KS Đức Long, Hòa Yên	2211	84,490,413,642	
30/04/19	93	30/04	Kết chuyển Chi phí hoạt động tài chính 6358 --> 9111	9111		84,490,413,642
			Cộng số phát sinh trong kỳ		84,490,413,642	84,490,413,642
			Tổng phát sinh 635		285,388,963,659	285,388,963,659
			Dư cuối kỳ			

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY CP THIẾT BỊ HÓA PHÁT HẢI
DUYNG

Địa chỉ: Hiệp Sơn - Kinh Môn - Hải
Dương

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

**SỐ
CÁI**
(Dùng cho hình thức chứng từ ghi
sổ) Năm 2019
Tên tài khoản: PAGE 642

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			64131 - Chi phí khấu hao TSCĐ công ty			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	TD	31/12	Khấu hao tài sản	214C281	40,310,584	
31/12/19	94	31/12	Kết chuyển Chi phí bán hàng 64131 - -> 9111	9111		578,203,309
			Cộng số phát sinh trong tháng		578,203,309	578,203,309
			6417 - Chi phí dịch vụ bán hàng			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	485/12	31/12	HT chi phí quảng cáo	3311	5,602,904,726	
31/12/19	94	31/12	Kết chuyển Chi phí bán hàng 6417 -- > 9111	9111		35,686,277,568
			Cộng số phát sinh trong kỳ		35,686,277,568	35,686,277,568
			Tổng phát sinh 641		36,264,480,877	36,264,480,877
			Dư cuối kỳ			

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY CP THIẾT HÓA PHÁT HẢI
DUYNG

Địa chỉ: Hiệp Sơn - Kinh Môn - Hải
Dương

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

**SỐ
CÁI**

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi
sổ) Năm 2019

Tên tài khoản: PAGE 642

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			- Số dư đầu năm			
						
15/12/19	025/15/12	15/12	Phí phát hành LC số 106101600667	11211M	11,840,400	
31/12/19	87	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp 642 --> 9111	5111		66,188,076,344
			Tổng phát sinh 642		66,188,076,344	66,188,076,344
			Dư cuối kỳ			

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY CP THẾ HÒA PHÁT HẢI
DUYNG
Địa chỉ: Hiệp sơn - Kinh Môn - Hải Dương

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**SỐ
CÁI**
**(Dùng cho hình thức chứng từ ghi
sổ) Năm 2019**
Tên tài khoản: 711

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			7111 - Thu nhập khác Công Ty			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	513/12	31/12	HT vào thu nhập khác công nợ của HĐ ANA030.13.MCF-HPS	3311		103,981,804
31/12/19	97	31/12	Kết chuyển doanh thu khác 7111 --> 9111	9111		5,451,972,572
			Cộng số phát sinh trong tháng		5,451,972,572	5,451,972,572
			7112 - Thu nhập khác – thanh lý TSCĐ			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	6849	31/12	Xuất bán nước T12 hd 0006849	1311		1,138,836,904
31/12/19	97	31/12	Kết chuyển doanh thu khác 7112 --> 9111	9111		391,130,639,416
			Cộng số phát sinh trong kỳ		391,130,639,416	391,130,639,416
			Tổng phát sinh 711		396,582,611,988	396,582,611,988
			Dư cuối kỳ			

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY CP THẾ HÒA PHÁT HẢI
DUYNG
Địa chỉ: Hiệp sơn - Kinh Môn - Hải Dương

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**SỐ
CÁI**
**(Dùng cho hình thức chứng từ ghi
sổ) Năm 2019**
Tên tài khoản: 811

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			8111 - Chi phí khác Công ty			
			- Số dư đầu năm			
						
15/11/19	199/11	15/11	HT điều chỉnh giảm thuế GTGT phải nộp TK101029692153	13312	7,986	
31/12/19	98	31/12	Kết chuyển CP khác 8111 --> 9111	9111		5,036,472
			Cộng số phát sinh trong tháng		5,036,472	5,036,472
			8113 – Chi phí khác - CP Dịch vụ			
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	6849	31/12	Xuất bán nước T12 hd 0006849	1311		1,138,836,904
31/12/19	97	31/12	Kết chuyển CP khác 8113 --> 9111	9111		390,989,770,437
			Cộng số phát sinh trong kỳ		390,989,770,437	390,989,770,437
			Tổng phát sinh 811		390,994,806,909	390,994,806,909
			Dư cuối kỳ			

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY CP THẾP HÒA PHÁT HẢI
DUONG
Địa chỉ: Hiệp sơn - Kinh Môn - Hải Dương

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**SỐ
CÁI**
**(Dùng cho hình thức chứng từ ghi
sổ) Năm 2019**
Tên tài khoản: 911

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	PK	31/12	Kết chuyển GVHB	632	11,436,697,327,481	
31/12/19	PK	31/12	Kết chuyển CPBH	641	36,264,480,877	
31/12/19	PK	31/12	Kết chuyển CPQLDN	642	66,188,076,344	
31/12/19	PK	31/12	Kết chuyển CPTC	635	285,388,942,747	
31/12/19	PK	31/12	Kết chuyển CP khác	811	390,994,806,909	
31/12/19	PK	31/12	Kết chuyển doanh thu BH	511		15,464,119,951,759
31/12/19	PK	31/12	Kết chuyển doanh thu TC	515		44,885,518,611
31/12/19	PK	31/12	Kết chuyển thu nhập khác	711		396,582,611,988
31/12/19	PK	31/12	Kết chuyển CP thuê TNDN	8211	432,670,255,078	
31/12/19	PK	31/12	Kết chuyển lợi nhuận	421	3,257,384,192,922	
			Tổng phát sinh 911		15,905,588,082,358	15,905,588,082,358
			Dư cuối kỳ			

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY CP THẾ HÒA PHÁT HẢI
DUYNG
Địa chỉ: Hiệp sơn - Kinh Môn - Hải Dương

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**SỐ
CÁI**
**(Dùng cho hình thức chứng từ ghi
sổ) Năm 2019**
Tên tài khoản: 3334

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			- Số dư đầu năm			33,769,206,601
28/01/19	50/28/01	28/1	Nộp thuế TNDN tạm tính năm 2018	11211P	24,418,265,997	
31/01/19	394/01	31/1	HT thuế TNDN tháng 1.2019	8211		2,243,079,878
28/02/19	261/02	28/2	HT thuế TNDN tháng 2.2019	8211		2,000,000,000
29/03/19	050/29/03	29/3	Nộp thuế TNDN quyết toán năm 2018	11211P	9,350,940,602	
31/03/19	324/03	31/3	HT thuế TNDN tháng 3.2019	8211		35,327,420,096
29/04/19	01/29/04	29/4	Nộp thuế TNDN tạm tính quý 1 năm 2019	112117	12,215,572,358	
30/04/19	332/04	30/4	HT thuế TNDN tháng 4.2019	8211		34,308,431,960
31/05/19	268/05	31/5	HT thuế TNDN tháng 5.2019	8211		10,000,000,000
30/06/19	338/06	30/6	HT thuế TNDN tháng 6.2019	8211		163,900,071,072
31/07/19	390/07	31/7	HT thuế TNDN tháng 7.2019	8211		26,000,000,000
31/08/19	367/08	31/8	HT thuế TNDN tháng 8.2019	8211		40,000,000,000
30/09/19	465/09	30/9	HT thuế TNDN tháng 9.2019	8211		41,000,000,000
28/10/19	09/28/10	28/10	Nộp thuế TNDN tạm tính quý 3 năm 2019	11211P	100,000,000,000	
31/12/19	525/12	31/12	HT bổ sung thuế TNDN năm 2019	8211		77,891,252,072
			Tổng phát sinh 3334		145,984,778,957	432,670,255,078
			Dư cuối kỳ			320,454,682,722

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY CP THẾ PHÒA PHÁT HẢI
DUONG
Địa chỉ: Hiệp sơn - Kinh Môn - Hải Dương

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**SỐ
CÁI**
**(Dùng cho hình thức chứng từ ghi
sổ) Năm 2019**
Tên tài khoản: 8211

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			- Số dư đầu năm			
						
31/12/19	525/12	31/12	HT bổ sung thuế TNDN năm 2019	33341	77,891,252,072	
31/12/19	99	31/12	Kết chuyển CP Cp thuế TNDN hiện hành 8211 --> 9111	9111		432,670,255,078
			Tổng phát sinh 8211		432,670,255,078	432,670,255,078
			Dư cuối kỳ			

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)